

Số: 410/BC-UBND

Lai Châu, ngày 01 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

**Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội,
đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021, kế hoạch năm 2022**

Phần thứ nhất

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH NĂM 2021**

Thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1777/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, đồng thời tổ chức Hội nghị giao kế hoạch ngay từ đầu năm để triển khai thực hiện.

Năm 2021 là năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025), đây cũng là năm diễn ra nhiều sự kiện trọng đại của đất nước, của tỉnh như: Tổ chức thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; kinh tế của tỉnh có bước phục hồi trong điều kiện bình thường mới, tiếp nối những kết quả quan trọng và toàn diện đã đạt được của năm 2020. Tuy nhiên còn rất nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là diễn biến phức tạp, kéo dài của đại dịch Covid-19 bùng phát lần thứ tư trong nước ảnh hưởng nặng nề đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội; thời tiết diễn biến thất thường, mưa đá, gió lốc, nắng nóng kéo dài, dịch tả lợn Châu Phi tái phát ở một số xã, bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò xảy ra ở một số huyện,... gây thiệt hại và ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống của Nhân dân.

Trước những khó khăn đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh, quyết tâm thực hiện “mục tiêu kép” vừa chống dịch vừa phát triển kinh tế, trong năm 2021 tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển, quốc phòng, an ninh được đảm bảo, cơ bản các chỉ tiêu đạt kế hoạch đề ra, kết quả cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRÊN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Về phát triển kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2021 ước đạt 5,6% (kế hoạch 7,96%). Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người ước đạt 44,4 triệu đồng, tăng 1,2 triệu đồng so với năm 2020.

a) Sản xuất nông - lâm - thủy sản; xây dựng nông thôn mới

Tập trung xây dựng, ban hành và triển khai các Nghị quyết, Đề án chương trình trọng điểm nhằm cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra¹. Tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh tái cơ cấu gắn với chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt ước đạt 52.786 ha, sản lượng thu hoạch 224 nghìn tấn, đạt 100,9% kế hoạch, tăng 2,2 nghìn tấn so với năm 2020, trong đó phát triển sản xuất lúa hàng hóa tập trung với một số giống chất lượng như: Sóng cù, Khẩu ký, Nếp tan Co Giàng. Diện tích chè trồng mới đạt 818 ha, vượt 20,3% kế hoạch, tăng 7,6% so với năm 2020, đưa tổng diện tích cây chè lên 8.620 ha, vượt 1,6% kế hoạch²; trồng mới cây ăn quả ước đạt 585 ha, đạt 100% kế hoạch, nâng tổng diện tích lên 8.292 ha³. Chăm sóc tốt diện tích cao su hiện có, đã đưa vào khai thác mủ 8.238 ha, sản lượng ước đạt 8.571 tấn mủ khô với giá trị đạt khoảng 315,4 tỷ đồng; tiếp tục triển khai xây dựng Nhà máy chế biến mủ cao su tại xã Nậm Tăm huyện Sìn Hồ, đến nay đã hoàn thành xây dựng giai đoạn 1, năm 2022 thực hiện xây dựng giai đoạn 2 để hoàn thành toàn bộ nhà máy.

Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện các giải pháp ngăn chặn, khống chế Dịch tả lợn Châu Phi, bệnh lở mồm long móng, viêm da nổi cục. Tốc độ tăng đàn gia súc ước đạt 5%, đạt 100 % kế hoạch. Công tác nuôi trồng thủy sản tiếp tục duy trì⁴; sản lượng nuôi trồng và đánh bắt thủy sản ước đạt 3.300 tấn, vượt 3,1% kế hoạch, tăng 139 tấn so với năm 2020.

Thực hiện tốt công tác trồng rừng mới, khoanh nuôi tái sinh rừng, gắn chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) với công tác bảo vệ rừng; xử lý nghiêm các đối tượng vi phạm Luật Lâm nghiệp. Tổng diện tích trồng rừng mới đạt

¹ HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 phê duyệt Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định 422/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 về phê duyệt Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; tổ chức Hội nghị triển khai các Nghị quyết về chính sách phát triển nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 tại thành phố Lai Châu.

² Sản lượng chè búp tươi đạt 44 nghìn tấn, đạt 100% kế hoạch, tăng 4 nghìn tấn so với năm 2020.

³ Sản lượng ước đạt 54 nghìn tấn, đạt 100% kế hoạch.

⁴ Nuôi cá nước lạnh được mở rộng, hiện có 30 cơ sở nuôi, tăng 20 cơ sở nuôi so với năm 2020.

1.804 ha, vượt 9,3% kế hoạch, tăng 58,7% so với năm 2020⁵; trồng mới 1.830 ha mắc ca, vượt 22% kế hoạch. Triển khai thực hiện tốt chính sách chi trả tiền DVMTR theo quy định; hoàn thành việc chi trả DVMTR năm 2020 với số tiền 451,716 tỷ đồng; phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2021⁶.

- Xây dựng nông thôn mới: Thường xuyên kiểm tra, nắm bắt tình hình thực hiện xây dựng nông thôn mới tại các xã, hướng dẫn các xã dự kiến đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021 rà soát, đánh giá các tiêu chí. Ước thực hiện năm 2021, có thêm 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới⁷, bình quân tiêu chí nông thôn mới đạt 15,9 tiêu chí/xã, đạt 100% kế hoạch, tăng 0,6 tiêu chí/xã so với năm 2020, không còn xã dưới 10 tiêu chí. Quan tâm phát triển sản phẩm OCOP, trong năm đã chọn được 59 sản phẩm, lũy kế toàn tỉnh có 106 sản phẩm OCOP.

b) Sản xuất công nghiệp - xây dựng

Tập trung chỉ đạo phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh, đặc biệt là phát triển công nghiệp thủy điện; trình Bộ Công Thương bổ sung 06 dự án thủy điện vào quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ, điều chỉnh quy hoạch 13 dự án; quyết định chủ trương đầu tư 06 dự án; dự ước thêm 11 nhà máy thủy điện với tổng công suất lắp máy 203,2 MW hoàn thành phát điện hòa lưới điện quốc gia⁸, nâng tổng số lên 32 nhà máy thủy điện với tổng công suất lắp máy 1.966,8 MW. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh năm 2010) ước đạt 6.345,2 tỷ đồng, đạt 100,1% kế hoạch, tăng 8,7% so với năm 2020.

Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản nguồn NSNN: Tập trung chỉ đạo quyết liệt, có nhiều giải pháp tháo gỡ và đôn đốc các Chủ đầu tư, đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án chuyển tiếp, giải quyết thủ tục hồ sơ các dự án khởi công mới, quyết toán các dự án hoàn thành. Tổng kế hoạch vốn đầu tư đến thời điểm hiện nay (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2020 chuyển sang) là 2.092,92 tỷ đồng, đã giao chi tiết 1.930,327 tỷ đồng, giải ngân đến hết ngày 15/11/2021 đạt 66,8% kế hoạch vốn đã giao chi tiết, tăng khoảng 2 điểm% so với cùng kỳ năm 2020, Lai Châu nằm trong nhóm các Tỉnh có tỷ lệ giải ngân trên trung bình cả nước; ước giải ngân kế hoạch vốn năm 2021 đạt 100% kế hoạch giao chi tiết cho các dự án.

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với thành phố Lai Châu. Tích cực, chủ động làm việc với các Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh

⁵ Trong đó: Quế 1.154 ha, vượt 15,4% kế hoạch, Sơn tra 100 ha, vượt 100% kế hoạch; tỷ lệ che phủ rừng đạt 51%, đạt 100% kế hoạch, tăng 0,1 điểm% so với năm 2020.

⁶ Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 22/9/2021. Trong năm 2021, dự kiến thu từ các bên sử dụng DVMTR với tổng số tiền là 475.289 triệu đồng, đạt 102% kế hoạch; Chi cho bên cung ứng DVMTR (chi tạm ứng) là 245.249 triệu đồng, đạt 60% so với kế hoạch.

⁷ Xã Khun Há, huyện Tam Đường.

⁸ Có 06 nhà máy đã phát điện, còn 05 nhà máy dự kiến phát điện tháng 11, 12/2021.

Lào Cai thực hiện các thủ tục liên quan đến dự án Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên.

Tăng cường thực hiện công tác quản lý kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; rà soát hiện trạng các tuyến đường tuần tra biên giới, đường ra biên giới và đường hành lang biên giới. Quan tâm, chỉ đạo công tác phát triển hệ thống đường giao thông nông thôn, đến nay 97,9% thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi, tăng 1,3 điểm% so với kế hoạch, tăng 4,2 điểm% so với năm 2020. Kịp thời ứng phó với các sự cố thiên tai do mưa lũ gây ra, nhất là trên các tuyến quốc lộ và tỉnh lộ đảm bảo giao thông được thông suốt. Triển khai đồng bộ các giải pháp kiểm chế tai nạn giao thông, xử lý nghiêm các tình trạng vi phạm các quy định về an toàn giao thông. Tổ chức tốt việc quản lý đơn vị kinh doanh vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô⁹.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết phù hợp với nhu cầu xây dựng và phát triển của các đô thị¹⁰. Xây dựng và triển khai Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025. Ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh; kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2022, định hướng đến năm 2030; thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường định kỳ hằng tháng theo quy định.

c) Thương mại - dịch vụ

Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả được tập trung chỉ đạo thực hiện¹¹. Các hoạt động thương mại và dịch vụ tiếp tục phát triển, giá cả khá ổn định¹², hàng hóa đa dạng, phong phú cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của Nhân dân. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 6.798,2 tỷ đồng, vượt 3,1% kế hoạch năm, tăng 9,9% so với năm 2020.

Công tác quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu được chú trọng tháo gỡ khó khăn¹³; tổng giá trị xuất nhập khẩu trên địa bàn ước đạt 48,78 triệu USD, bằng

⁹ Có 37 đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định trên địa bàn tỉnh, 09 đơn vị vận tải hành khách bằng taxi và 213 đơn vị, hộ cá nhân vận tải hàng hóa bằng xe ô tô. Tổ chức đào tạo và sát hạch 18 khóa lái xe hạng A1 với 5.812 lượt người tham dự; tổ chức sát hạch 05 khóa lái xe ô tô hạng B1, B2, C tại Trung tâm sát hạch lái xe ô tô huyện Bát Xát - Lào Cai với 2.380 lượt người tham dự.

¹⁰ Phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035; đồ án quy hoạch chi tiết khu Đông Nam thành phố Lai Châu; nhiệm vụ đồ án quy hoạch phân khu “Khu du lịch thác Tắc tỉnh, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu”; điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng khu đô thị Thiên Đường Mắc ca tỉnh Lai Châu; nhiệm vụ đồ án quy hoạch chi tiết Tiểu khu nhà ở Vạn Xuân.

¹¹ Tính đến ngày 25/10/2021 phát hiện và xử lý 283 vụ; nộp ngân sách tổng số 972,742 triệu đồng.

¹² Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng khá ổn định, tăng 0,31% so với năm 2020. Trong đó, hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 3,3%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 1,4%; giao thông tăng 8,8%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,4%.

¹³ Triển khai hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa qua cửa khẩu Ma Lù Thàng tỉnh Lai Châu; triển khai các hoạt động kích cầu tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

84,5% kế hoạch năm, giảm 27,8% so với năm 2020¹⁴. Trong đó, giá trị xuất khẩu hàng địa phương ước đạt 14,56 triệu USD, bằng 89,2% kế hoạch năm, giảm 11% so với năm 2020. Tỉnh đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương đàm phán với Chính quyền huyện Kim Bình và Chính quyền tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) để hoàn thiện thủ tục để hai Bên tổ chức công bố cấp cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Kim Thủy Hà (Trung Quốc) lên cửa khẩu quốc tế, tuy nhiên phía Trung Quốc chưa phê duyệt.

Hoạt động vận tải hàng hóa, hành khách của các đơn vị trên địa bàn tỉnh chấp hành nghiêm chỉ đạo về công tác phòng, chống dịch Covid-19 linh hoạt theo từng thời điểm. Doanh thu vận tải ước đạt 257.623 triệu đồng, vượt 1,5% so với kế hoạch, tăng 4,7% so với năm 2020.

Thực hiện tốt công tác quản lý và phát triển du lịch của tỉnh, đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid-19; ký kết hợp tác phát triển du lịch với các tỉnh trong nước¹⁵. Các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch được triển khai bằng nhiều hình thức; vận hành Cổng thông tin du lịch và ứng dụng du lịch thông minh trên thiết bị di động. Tuy nhiên, do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, tổng lượt khách, tổng doanh thu đạt thấp so với kế hoạch; ước toàn tỉnh đón 375 nghìn lượt khách, bằng 79,8% kế hoạch, tăng 8,1% so với năm 2020, tổng doanh thu đạt 239,76 tỷ đồng, bằng 78,2% kế hoạch, giảm 55,3% so với năm 2020. Chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông được cải thiện; toàn tỉnh có 1.896 trạm BTS, vượt 31,3% kế hoạch, tăng 76 trạm so với năm 2020.

d) Hoạt động tài chính - ngân hàng

Triển khai quyết liệt nhiều biện pháp quản lý thu, khai thác nguồn thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời. Đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi phát sinh; ưu tiên bố trí kinh phí cho công tác phòng, chống dịch Covid-19; triển khai thực hiện giãn, hoãn thuế theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH 15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành một số giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2021 ước thực hiện 10.133 tỷ đồng, vượt 39% so với dự toán Trung ương giao, vượt 32% dự toán HĐND giao; trong đó thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 2.021 tỷ đồng, vượt 37,5% dự toán Trung ương giao, vượt 5,5% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 87% năm 2020. Tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 10.133 tỷ đồng, tăng 32% dự toán HĐND tỉnh giao.

¹⁴ Do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 nhiều địa phương phải thực hiện giãn cách xã hội; đồng thời, doanh nghiệp phía Trung Quốc tạm ngừng nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu Ma Lù Thàng nên lượng hàng hóa xuất khẩu của tỉnh và của các tỉnh khác qua cửa khẩu Ma Lù Thàng giảm.

¹⁵ Gồm: 08 tỉnh Tây Bắc mở rộng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, hợp tác phát triển du lịch Lai Châu - Lào Cai...

Hệ thống các tổ chức tín dụng hoạt động đảm bảo an toàn, hiệu quả, lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay ổn định, góp phần thúc đẩy sản xuất của doanh nghiệp và hộ dân. Ước thực hiện đến ngày 31/12/2021, tổng huy động vốn đạt 17.199 tỷ đồng, tăng 4,7% so với năm 2020¹⁶; tổng dư nợ đạt 16.297 tỷ đồng, tăng 5,24% so với năm 2020; tỷ lệ nợ xấu nội bảng dự ước là 1,76%, đạt kế hoạch đề ra (dưới 2%), tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt đạt 87,8%. Các tổ chức tín dụng tiếp tục triển khai có hiệu quả các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 của Ngân hàng Nhà nước và Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ¹⁷.

Triển khai thực hiện nhiều nhiệm vụ, giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh¹⁸. Chỉ đạo các đơn vị liên quan thành lập các Tổ công tác để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các Nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực dự án; UBND tỉnh thành lập Tổ công tác đặc biệt nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Thực hiện điều chỉnh Kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2021 tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, ứng phó với dịch Covid-19. Kịp thời triển khai thực hiện Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 09/9/2021 của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19. Tổ chức làm việc để nắm bắt tình hình và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các Doanh nghiệp, Hợp tác xã trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản (chè, chuối) trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuẩn bị tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư lĩnh vực nông nghiệp tỉnh Lai Châu năm 2021.

Triển khai xây dựng Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025. Ước thành lập mới 120 doanh nghiệp¹⁹, bằng 86% kế hoạch, giảm 11 doanh nghiệp so với năm 2020; lũy kế trên địa bàn tỉnh đạt 1.680 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 35.650 tỷ đồng, trong đó có 1.390 doanh nghiệp kê khai thuế, chiếm 83% tổng số doanh nghiệp. Thành lập mới 25 hợp tác xã (HTX), đạt

¹⁶ Trong đó, nguồn vốn huy động tại địa phương đạt 8.178 tỷ đồng, chiếm 47,55% tổng nguồn vốn, tăng 5,99%.

¹⁷ Tính lũy kế từ đầu chương trình đã thực hiện miễn giảm lãi vay cho 413 khách hàng, với dư nợ miễn giảm lãi vay 645 tỷ đồng; cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho 154 khách hàng, với dư nợ 652 tỷ đồng; doanh số thực hiện cho vay mới 1.742 tỷ đồng, với 492 khách hàng còn dư nợ; số khách hàng không bị chuyển sang nhóm nợ xấu tại cuối kỳ báo cáo là 58 khách hàng, số dư nợ được cơ cấu lại, miễn giảm lãi không bị chuyển sang nhóm nợ xấu là 456 tỷ đồng; thực hiện cho 03 doanh nghiệp vay để trả lương cho người lao động bị ngừng việc.

¹⁸ Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 20/5/2021 về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030; UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện: Báo cáo phân tích tình hình thực hiện năm 2020 và xây dựng Kế hoạch cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Lai Châu năm 2021;

¹⁹ Phân theo lĩnh vực hoạt động: Xây dựng 35 DN; TM&DV 32 DN; nông lâm nghiệp 12 DN; lĩnh vực khác 41 DN.

kế hoạch giao, giảm 13 HTX so với năm 2020; lũy kế toàn tỉnh có 320 HTX, trong đó có 176 HTX hoạt động hiệu quả, ổn định theo Luật Hợp tác xã. Cấp quyết định chủ trương đầu tư 14 dự án với tổng vốn đăng ký đầu tư 4.464,98 tỷ đồng²⁰, giảm 15 dự án so với năm 2020; lũy kế trên địa bàn tỉnh có 260 dự án, tổng vốn đăng ký đầu tư 130.274 tỷ đồng.

e) Công tác lập quy hoạch tỉnh

Đến nay đã hoàn thiện dự thảo Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tổ chức xin ý kiến tham gia của các Bộ, ngành Trung ương; các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Lai Châu; các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến lần 1. Hiện đang tập trung chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo theo các ý kiến tham gia.

2. Về văn hóa - xã hội

a) Giáo dục - đào tạo: Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; tỷ lệ học sinh khá, giỏi các cấp đều tăng so với năm học trước²¹. Tổ chức thành công các kỳ thi, hội thi, đặc biệt là kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 đảm bảo an toàn, khách quan, đúng quy chế, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT đạt 98,86%, tăng 1,16 điểm% so với năm 2020; công nhận hoàn thành chương trình tiểu học, công nhận tốt nghiệp THCS năm học 2020-2021. Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đảm bảo khoa học, đúng tiến độ²². Ban hành Chỉ thị về nhiệm vụ và giải pháp năm học 2021-2022. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm thực hiện, ước hết năm 2021 toàn tỉnh có 177 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 52,7%, đạt 100% kế hoạch, tăng 3,3 điểm% so với năm 2020.

Công tác bồi dưỡng thường xuyên đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên được quan tâm, nhất là đội ngũ giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Việc cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo theo quy hoạch, kế hoạch và phù hợp với yêu cầu công việc đối với vị trí đang đảm nhiệm, đáp ứng được nhu cầu học tập của cán bộ, công chức, viên chức²³.

b) Về công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

²⁰ Phân theo lĩnh vực: 05 dự án nông nghiệp; 06 dự án thủy điện; 01 dự án khai thác vật liệu xây dựng; 02 dự án dịch vụ thương mại.

²¹ Hoàn thành Năm học 2020-2021 toàn tỉnh có 346 trường với tổng số 151.754 học sinh, giảm 05 trường (do thực hiện chủ trương sáp nhập các trường có quy mô nhỏ), tăng 2.417 học sinh so với năm học trước. Tỷ lệ học sinh tiểu học hoàn thành và tốt các môn học chiếm 99,7%, tăng 5,7%, tỷ lệ học sinh khá giỏi cấp THCS đạt 52,7%, tăng 7,9 điểm %; THPT đạt 55,9 %, tăng 11,7 điểm %; GDTX đạt 27,6%, giảm 12,4 điểm % so với năm học trước.

²² Lựa chọn sách giáo khoa lớp 2, lớp 6 năm học 2021 – 2022; hoàn thiện Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Lai Châu lớp 2, lớp 6; tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên.

²³ Trong năm, cử 11 CCVC đi học sau đại học; 02 công chức đi bồi dưỡng lãnh đạo cấp Sở và tương đương; 01 công chức đi bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên cao cấp; 01 công chức đi bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên.

Công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, phòng chống dịch bệnh tiếp tục được tăng cường. Các cấp, các ngành, các lực lượng tuyến đầu, thành viên Ban Chỉ đạo các cấp và hệ thống chính trị đã quán triệt và thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy với tinh thần chủ động và quyết liệt; thành lập Sở Chỉ huy với trách nhiệm, nỗ lực cao và nghiêm túc, 10 chốt kiểm soát dịch bệnh, 964 tổ Covid cộng đồng, 236 tổ truy vết (13 tổ tuyến tỉnh), 38 đội phản ứng nhanh (12 tuyến tỉnh), 435 tình nguyện viên là cán bộ y tế. Hiện Tỉnh đã có 03 hệ thống xét nghiệm SARS-COV-2, dự kiến công suất xét nghiệm khoảng 1.500 mẫu đơn/ngày. Công tác tiêm phòng vắc xin được đẩy nhanh, đảm bảo an toàn, tính đến ngày 29/11/2021, đã tiêm trên toàn tỉnh 497.144 liều vắc xin, trong đó: tổng số người từ 18 tuổi trở lên đã được tiêm ít nhất 01 liều vắc xin là 250.051 người (đạt 95,4% dân số từ 18 tuổi trở lên có mặt trên địa bàn), số người tiêm được 02 liều là 223.426 người (đạt 85,3% dân số từ 18 tuổi trở lên có mặt tại tỉnh); tổng số người trẻ từ 12-17 tuổi được tiêm ít nhất 1 liều vắc xin là 40.193 người (đạt 70,6% công dân từ 12-17 tuổi có mặt trên địa bàn). Chuẩn bị chu đáo các điều kiện và kịp thời động viên Đoàn công tác cán bộ ngành y tế tham gia hỗ trợ thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương phòng chống dịch 3 đợt với tổng số 96 cán bộ y tế. Tổ chức tập huấn lực lượng dự bị, tập huấn Tổ Covid-19 cộng đồng. Chỉ đạo các cấp, các ngành, lực lượng vũ trang thực hiện công tác điều tra, giám sát, truy vết các đối tượng liên quan đến các F để thực hiện các biện pháp cách ly theo quy định²⁴. Tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh tiếp tục được kiểm soát, đợt dịch thứ tư (27/4/2021 đến 29/11/2021), phát hiện 36 ca F0 trên địa bàn tỉnh (trong đó có 07 ca cộng đồng), đã điều trị khỏi 34 ca. Trong 10 tháng đầu năm khám, chữa bệnh cho gần 783 nghìn lượt bệnh nhân, giảm 108,7 nghìn lượt; một số bệnh truyền nhiễm khác ổn định và giảm so với năm 2020²⁵. Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu về y tế, chăm sóc sức khỏe, duy trì tiêm chủng mở rộng tại 100% xã, phường, thị trấn, đảm bảo an toàn tiêm chủng. Tiếp tục luân phiên cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới theo đề án 1816 của Bộ Y tế.

Đẩy mạnh công tác truyền thông về vệ sinh an toàn thực phẩm, thanh kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định²⁶. Tiếp tục chăm sóc điều trị thuốc ARV cho bệnh nhân HIV/AIDS, điều trị

²⁴Tính đến ngày 29/11/2021, toàn tỉnh có tổng số 23.814 người được áp dụng cách ly y tế để phòng, chống dịch Covid-19. Trong đó 23.460 người đã hoàn thành cách ly, hiện tại còn 354 người đang thực hiện cách ly y tế theo quy định: 14 người cách ly tại cơ sở y tế; 131 người cách ly tại các cơ sở cách ly tập trung; 209 người cách ly tại nhà; ngoài ra, có 632 trường hợp đang tự theo dõi sức khỏe.

²⁵ Tính đến 17/10/2021: phát hiện 79 bệnh nhân sốt rét có ký sinh trùng thể P.Vivax, 1.203 người bị chó nghi dại cần đến tiêm phòng dại trên địa bàn toàn tỉnh, giảm 435 trường hợp, 14 ca sốt phát ban nghi sởi, giảm 08 trường hợp.

²⁶ Thực hiện kiểm tra 9.042 lượt cơ sở, trong đó 87,2% cơ sở đạt tiêu chuẩn, đã xử phạt, tiêu hủy sản phẩm với tổng số tiền 63,8 triệu đồng.

thay thế nghiện các dạng thuốc phiện bằng Methadone²⁷. Chỉ đạo cơ sở đẩy mạnh hoạt động thông tin giáo dục truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình²⁸. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế ước đạt 80%, thấp hơn kế hoạch 17,0 điểm%, giảm 14,6 điểm% so với năm 2020²⁹.

c) Công tác văn hóa, thể thao, thông tin truyền thông

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nhiều hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao bị gián đoạn, phải tạm dừng hoặc không triển khai theo kế hoạch. Trong năm, tổ chức 80 buổi biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, gần 300 buổi giao lưu văn hóa, văn nghệ quần chúng; tổ chức 12 giải thể thao cấp tỉnh, trên 250 giải thể thao quần chúng, tham gia 06 giải thi đấu khu vực và toàn quốc, đạt 23 huy chương các loại; ước thực hiện năm 2021 có 77% thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa; 85,1% hộ gia đình, 74,2% thôn, bản, khu phố, 96,5% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa, đều đạt kế hoạch. Ban hành Đề án và chỉ đạo xây dựng chính sách “Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030”; triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuẩn bị tổ chức Ngày hội văn hóa dân tộc Mông lần thứ III tại tỉnh Lai Châu năm 2021.

Công tác thông tin, truyền thông được triển khai đúng định hướng, phản ánh mọi mặt đời sống kinh tế, văn hóa xã hội, chính trị của tỉnh. Tập trung tuyên truyền chào mừng các ngày lễ, các sự kiện chính trị lớn của đất nước, của tỉnh và địa phương: Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, quảng bá hình ảnh Lai Châu; tổ chức trên 315 buổi tuyên truyền tới cơ sở... Sản xuất và phát sóng các chương trình phát thanh - truyền hình theo kế hoạch³⁰.

d) Thực hiện các chính sách an sinh - xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo bền vững

Thực hiện tốt các chính sách an sinh, bảo trợ xã hội. Tổ chức thăm hỏi, trao quà cho người có công, thân nhân người có công với cách mạng nhân kỷ niệm 74 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ 27/7 với 2.996 suất quà, trị giá

²⁷ Tổng số người nhiễm HIV/AIDS còn sống, quản lý được là 1.407 người, trong đó phát hiện mới 34 người. Số người nhiễm HIV/AIDS hiện đang điều trị ARV là 1.208 người, số người nghiện đang được điều trị bằng thuốc Methadone là 2.172 người.

²⁸ Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm là 16,59%, tăng 0,19 điểm% so với cùng kỳ năm trước.

²⁹ Do thực hiện Quyết định 861/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ có 105.984 người là đối tượng dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng khó khăn không được hưởng chế độ bảo hiểm y tế.

³⁰ Ước đến hết năm 2021, số giờ phát sóng truyền hình đài phát thanh truyền hình tỉnh tự sản xuất 1.460 giờ, đạt kế hoạch.

1.491,05 triệu đồng³¹; phân bổ 438,855 tấn gạo cứu đói giáp hạt cho 6.537 hộ thuộc các huyện, thành phố. Công tác chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện³². Tập trung triển khai thực hiện hỗ trợ người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ, đến ngày 28/10/2021 đã hỗ trợ 519 người sử dụng lao động, 8.656 người lao động với tổng kinh phí 1.839,75 triệu đồng³³.

Thông qua các chương trình dự án về phát triển kinh tế - xã hội, ước đến hết năm 2021, toàn tỉnh giải quyết việc làm mới cho 8.782 lao động, vượt 15% kế hoạch, tăng 1% so với năm 2020; tổ chức tuyển sinh, đào tạo 8.000 lao động, đạt 100% kế hoạch, tăng 15,2% so với năm 2020. Tổ chức thành công Tuần hỗ trợ kết nối việc làm cho người lao động bị ảnh hưởng do dịch Covid-19 tỉnh Lai Châu năm 2021, đã có 567 lao động được trúng tuyển vào các doanh nghiệp.

Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách, chương trình, đề án giảm nghèo theo hướng bền vững. Phát huy hiệu quả các chính sách hỗ trợ nghèo hiện hành như: Hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ về y tế, giáo dục, khuyến nông - khuyến lâm, hỗ trợ sản xuất,... Tỷ lệ hộ nghèo giảm 3,1%, trong đó riêng các huyện nghèo giảm 4,6%, vượt kế hoạch đề ra.

e) Công tác dân tộc, tôn giáo

Các chính sách đối với đồng bào dân tộc và miền núi, vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quan tâm thực hiện đầy đủ. Rà soát, đánh giá thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của dân tộc Mảng, La Hủ trên địa bàn tỉnh; rà soát, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg. Triển khai xây dựng Đề án “Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc La Hủ, Mảng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2030”; Đề án về giảm thiểu hôn nhân cận huyết thống và tảo hôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025. Tuyên truyền về hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới và giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống với 17 hội nghị/1.020 người dân và học sinh trường THCS tham gia.

³¹ Trong đó: Quà của Chủ tịch nước là 970 suất, trị giá 297 triệu đồng; quà của UBND tỉnh là 58 suất, trị giá 116 triệu đồng; các huyện, thành phố tặng quà với 1.035 suất, trị giá 747,1 triệu đồng; các tổ chức cá nhân khác tặng 933 suất quà, trị giá 330,95 triệu đồng.

³² Tổ chức trao tặng 1.805 suất quà với tổng trị giá 558,81 triệu đồng cho 1.797 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh; trao 18.202 suất quà tết Trung thu với tổng trị giá 1.213,54 triệu đồng; thực hiện phẫu thuật tim bẩm sinh và hỗ trợ tiền ăn, đi lại sau phẫu thuật cho 10 trẻ em với tổng số tiền 419,6 triệu đồng.

³³ Cụ thể: Giảm mức đóng bảo hiểm cho 8.177 lao động của 514 đơn vị, tổng số tiền được giảm trừ là 817,84 triệu đồng, hỗ trợ 02 đơn vị với 10 lao động tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất với số tiền 31,8 triệu đồng; thực hiện hỗ trợ đối với người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng trở lên cho 12 người với số tiền là 50,52 triệu đồng; hỗ trợ 76 F0, F1 phải cách ly y tế với số tiền 85,87 triệu đồng; hỗ trợ 19 hộ kinh doanh với số tiền 57 triệu đồng, 330 lao động tự do với số tiền 495 triệu đồng, 01 người hướng dẫn viên du lịch với số tiền 3,71 triệu đồng. Ngân hàng chính sách xã hội đã giải ngân cho 03 đơn vị để trả lương ngừng việc cho 31 người lao động với số tiền 298 triệu đồng.

Công tác tôn giáo thường xuyên được quan tâm, chỉ đạo; mở lớp bồi dưỡng về công tác tôn giáo và công tác quản lý Nhà nước về tôn giáo tại các huyện Tân Uyên và Sìn Hồ. Quan tâm tổ chức thăm hỏi, tặng quà chúc sức khỏe, chúc việc nhân dịp lễ trọng của các tôn giáo.

3. Về khoa học và công nghệ

Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) được quan tâm thực hiện, đẩy nhanh các ứng dụng KH&CN nhằm nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng và vật nuôi cho bà con Nhân dân trên địa bàn tỉnh như: Phục tráng chuyển giao quy trình kỹ thuật canh tác và giống lúa Khẩu Hốc siêu nguyên chủng tại huyện Tân Uyên, lúa Tả Cù tại huyện Phong Thổ; hoàn thiện, chuyển giao quy trình nhân giống trồng Sâm Lai Châu tại các xã vùng cao thuộc huyện Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ; xây dựng và vận hành Cổng thông tin SmartGAP hỗ trợ truy xuất các sản phẩm nông sản của tỉnh,... Tổ chức 06 hội thảo khoa học; công nhận 55 sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu và 02 sáng kiến được công nhận có phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng toàn quốc (đợt 2 năm 2020 và đợt 1 năm 2021).

4. Về tình hình phòng, chống thiên tai; tài nguyên và môi trường

Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 02 đợt rét đậm, rét hại, 01 đợt mưa đá, dông, lốc, 13 đợt mưa lớn gây thiệt hại nặng về người và tài sản, ước tổng thiệt hại trên 43 tỷ đồng³⁴. Các cấp, các ngành đã kịp thời xuống cơ sở chỉ đạo, hướng dẫn bà con Nhân dân tập trung khắc phục hậu quả thiên tai, ổn định đời sống và sản xuất; tổng kinh phí hỗ trợ, khắc phục hậu quả do thiên tai là 8,89 tỷ đồng; thực hiện cảnh báo các khu vực có nguy cơ sạt lở, lũ quét; rà soát và đầu tư các công trình ổn định sắp xếp dân cư để ổn định đời sống, sinh hoạt của người dân³⁵.

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai, nước, khoáng sản: Thực hiện cập nhật, bổ sung, điều chỉnh Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024; ban hành Kế hoạch định giá đất cụ thể năm 2021; triển khai thực hiện nhiệm vụ lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2021-2025) tỉnh Lai Châu; hoàn thành công tác lập, thẩm định Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của 08 huyện, thành phố; hoàn thiện Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Than Uyên. Thực hiện giải quyết thủ

³⁴ Các đợt thiên tai đã làm 13 người bị thương; 528 ngôi nhà bị hư hỏng thiệt hại; 596 ha cây trồng các loại bị gãy, dập, đổ, ảnh hưởng; 532 con gia cầm, 209 con gia súc bị chết, 12 chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị ảnh hưởng hư hỏng; 30 công trình thủy lợi, 02 công trình nước sinh hoạt bị hư hỏng; 06 điểm trường bị ảnh hưởng một phần; một số tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên bản bị sạt lở gây tắc nghẽn giao thông,...

³⁵ Dự án Sắp xếp dân cư bản Tắc Tình thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường với TMĐT 20.000 triệu đồng; Dự án Kè chống sạt lở suối Pắc Vạ, xã Vàng San, huyện Mường Tè với TMĐT 45.000 triệu đồng.

tục về đất đai theo quy định của pháp luật³⁶. Xây dựng kế hoạch đầu tư khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản; ký kết Quy chế phối hợp trong công tác quản lý cát, sỏi lòng sông tại các khu vực giáp ranh giữa tỉnh Lai Châu với tỉnh Điện Biên. Chủ động làm việc với các Bộ Công Thương, Tài nguyên và Môi trường để tháo gỡ vướng mắc trong công tác quản lý Nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Công tác bảo vệ môi trường được tăng cường, chú trọng kiểm soát, ngăn ngừa suy thoái môi trường, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại đô thị được thu gom và xử lý đạt 97,7%, vượt 2,7 điểm% so với kế hoạch, tăng 3,1 điểm% so với năm 2020. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị.

5. Công tác xây dựng chính quyền, cải cách hành chính; phòng chống tham nhũng, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

a) Công tác xây dựng chính quyền, cải cách hành chính

Tập trung triển khai các nhiệm vụ, chuẩn bị chu đáo và tổ chức thành công cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 đảm bảo tuyệt đối an toàn, với tỷ lệ 99,8% cử tri đi bầu. Tổ chức thành công kỳ họp thứ nhất HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Phê chuẩn kết quả bầu cử chức vụ Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND các huyện, thành phố nhiệm kỳ 2021-2026; ban hành quyết định quy định tiêu chuẩn, chức trách, nhiệm vụ của cán bộ, công chức cấp xã. Tập trung giải quyết những nội dung liên quan về địa giới hành chính với các tỉnh Lào Cai, Sơn La.

Công tác cải cách hành chính được chỉ đạo quyết liệt. Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành Nghị quyết, Đề án về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Ban hành Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 16/9/2021 về đẩy mạnh thực hiện công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Lai Châu, ban hành và triển khai thực hiện các kế hoạch về công tác

³⁶ Bổ sung 177 công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường GPMB với tổng diện tích 1.162,14 ha và 160 công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2021 trên địa bàn với tổng diện tích 344,94 ha. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích là 2.082,04 ha; gia hạn sử dụng đất cho 08 tổ chức với diện tích 18,94 ha; bàn giao đất ngoài thực địa cho 36 tổ chức với diện tích 395,31 ha. Chấp thuận cho 11 nhà đầu tư được nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện 17 dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh. Phê duyệt, điều chỉnh 07 phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện các dự án với số tiền 877,7 triệu đồng. Cấp 1.920 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân với diện tích 3.424,2 ha.

cải cách hành chính. Ban hành Quy chế xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trình HĐND tỉnh và xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh. Kịp thời rà soát, ban hành 20 Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh; rà soát, kiểm thử đối với các thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh³⁷. Tiếp tục đưa thủ tục hành chính về phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm và thuế ra Trung tâm Phục vụ hành chính công. Thực hiện Nghị quyết số 18, số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (Khóa XII), trong năm 2021: tỉnh đã sắp xếp giảm 13 tổ chức, nâng tổng số đã sắp xếp giảm 242 tổ chức, đơn vị và giảm 980 biên chế do sắp xếp tổ chức bộ máy; công tác cán bộ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo quy định³⁸;

Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, đã rà soát, ban hành nhiều văn bản về phân cấp quản lý nhà nước theo hướng phân cấp mạnh cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trong các lĩnh vực về đầu tư, xây dựng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức,... góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực, tạo điều kiện cho các ngành và chính quyền địa phương chủ động sáng tạo trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Triển khai thực hiện Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Lai Châu, phiên bản 2.0 giai đoạn đầu³⁹. Ưu tiên triển khai một số dự án công nghệ thông tin quan trọng của tỉnh⁴⁰. Việc xử lý công việc trên môi trường mạng và họp trực tuyến được tăng cường⁴¹.

Trung tâm Phục vụ hành chính công đã đón tiếp hơn 30.000 lượt tổ chức, cá nhân đến thực hiện thủ tục hành chính. Tiếp nhận mới 24.550 hồ sơ, trong đó tiếp nhận trực tuyến qua dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4 là 9.308 hồ sơ. Đã giải quyết và trả kết quả 23.287/26.035 hồ sơ (kỳ trước chuyển sang 1.485 hồ sơ); trong đó trả trước và đúng hạn 23.282/23.287 hồ sơ đạt 99,98%, có 05 hồ sơ trả

³⁷ Cung cấp, tích hợp 694 dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia đạt 67,44%.

³⁸ Bổ nhiệm 19 công chức; bổ nhiệm lại 18 công chức; điều động và bổ nhiệm 13 công chức, viên chức; luân chuyển và bổ nhiệm 01 công chức; giao nhiệm vụ 03 công chức; kéo dài thời gian giữ chức vụ 02 công chức; tiếp nhận và bổ nhiệm 01 công chức; Hiệp ý bổ nhiệm lại 04; giới thiệu nhân sự tham gia Ủy ban Trung ương Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam khóa VIII, nhiệm kỳ 2019 – 2024; bổ nhiệm lại 01 kế toán trưởng, bổ nhiệm 02 kế toán trưởng.

³⁹ Kết quả: Các ứng dụng dùng chung của tỉnh được duy trì, đảm bảo công tác chỉ đạo điều hành của cơ quan Nhà nước và tương tác với công dân, doanh nghiệp, nền tảng cho kiến trúc chính quyền điện tử ngày càng hoàn thiện (LGSP, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành).

⁴⁰ Xây dựng, phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh; Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh.

⁴¹ Hệ thống hội nghị trực tuyến của Tỉnh được triển khai liên thông 3 cấp đến 132 điểm cầu; tỷ lệ văn bản điện tử trao đổi trong phạm vi toàn tỉnh đạt 100%; Hệ thống quản lý văn bản và điều hành kết nối liên thông tới 100% các cấp chính quyền, các ban, ngành đoàn thể và các tổ chức Hội; Cổng dịch vụ công trực tuyến tích hợp một cửa điện tử liên thông đến 100% sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn.

quá hạn chiếm 0,02%. Trong kỳ có 7.751 lượt đánh giá, có 7.593 rất hài lòng đạt 98%; 158 lượt đánh giá hài lòng chiếm 2%.

b) Phòng chống tham nhũng, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm, chỉ đạo triển khai thực hiện. Các cơ quan, đơn vị bám sát định hướng của Thanh tra Chính phủ và nhiệm vụ chính trị của tỉnh để xây dựng và triển khai đảm bảo tiến độ, chất lượng chương trình Kế hoạch thanh tra năm 2021. Thực hiện 118 cuộc thanh tra, kiểm tra hành chính, chuyên ngành, ban hành kết luận 69 cuộc. Toàn tỉnh đã tiếp nhận 1.156 đơn các loại, trong đó tiếp nhận mới trong kỳ là 1.103 đơn, tăng 100 đơn so với năm 2020, có 1.012 đơn đủ điều kiện xử lý; tổng số vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính Nhà nước các cấp là 19 vụ việc (08 vụ việc không đủ điều kiện thụ lý giải quyết), đã giải quyết 9/11 vụ việc, 02/11 vụ việc đang trong quá trình xác minh, xử lý. Công tác tiếp dân được thực hiện thường xuyên, đúng quy định; trong kỳ tiếp 723 lượt với 919 người bằng 679 vụ việc, giảm 174 lượt với 115 người bằng 100 vụ việc so với năm 2020; trong đó có 10 đoàn đông người với 61 người. Công tác phòng chống tham nhũng luôn được chú trọng, thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng ngừa và kịp thời phát hiện, ngăn chặn xử lý vi phạm, tiêu cực của cán bộ, công chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

6. Lĩnh vực quốc phòng - an ninh; công tác đối ngoại

Duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, tuần tra canh gác, phòng chống thiên tai, phòng chống dịch Covid-19, luyện tập các phương án bảo vệ cơ quan, đơn vị; bảo đảm an toàn tuyệt đối trong các ngày lễ, sự kiện lớn. Tổ chức lễ giao nhận quân năm 2021 với 851 tân binh, đạt 100% chỉ tiêu giao. Tổ chức diễn tập ứng phó lụt bão - tìm kiếm cứu nạn tại huyện Phong Thổ; diễn tập khu vực phòng thủ tại huyện Than Uyên, Nậm Nhùn đạt kết quả xuất sắc; diễn tập ứng phó cháy rừng huyện Tam Đường với quân khu; chỉ đạo 38 cuộc diễn tập chiến đấu phòng thủ, phòng chống cứu nạn và ứng phó lụt bão cấp xã theo kế hoạch. Lực lượng công an đã triển khai đồng bộ, toàn diện nhiều nội dung, biện pháp đấu tranh phòng chống tội phạm, mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp các loại tội phạm và thu được nhiều kết quả quan trọng; chuyển hóa thành công 13 địa bàn trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự, 01 xã trọng điểm phức tạp về trật tự an toàn xã hội, không để hình thành tội phạm có tổ chức, tội phạm hoạt động theo kiểu “xã hội đen”; phá thành công nhiều chuyên án cho vay nặng lãi, giết người, đường dây mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy với số lượng lớn; triệt xóa nhiều

điểm phức tạp về trật tự xã hội và ma túy; các sai phạm, vi phạm pháp luật trong quản lý kinh tế, môi trường được phát hiện, xử lý nghiêm⁴².

Quan hệ đối ngoại với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và các tỉnh phía Bắc nước CHDCND Lào được duy trì bằng nhiều hình thức phù hợp với diễn biến dịch Covid-19; tổ chức thành công Hội nghị trực tuyến giữa Bí thư 4 tỉnh phía Bắc (Việt Nam) với Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), Hội nghị trực tuyến với Ban Ngoại vụ Châu Hồng Hà, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); tích cực, chủ động trao đổi với Ban Ngoại vụ châu Hồng Hà, Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Côn Minh, Ban Ngoại vụ tỉnh Vân Nam nhằm khôi phục hoạt động thông thương hàng hóa tại cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng – Kim Thủy Hà⁴³; thường xuyên cập nhật tình hình dịch bệnh tại Trung Quốc và tỉnh Vân Nam, Lào và ba tỉnh Bắc Lào; xây dựng Đề án mở rộng đối ngoại, chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế giai đoạn 2021-2025. Công tác hợp tác quốc tế được duy trì, thực hiện các thủ tục liên quan đến quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đảm bảo theo quy định. Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và chỉ đạo các cấp, các cơ quan chức năng giải quyết các vấn đề có liên quan đến biên giới, lãnh thổ quốc gia trên địa bàn tỉnh theo quy định tại các Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới⁴⁴; tổ chức gặp mặt, làm việc với nước bạn Trung Quốc tại thực địa để hiệp thương giải quyết các sự kiện liên quan đến hàng rào, kè chống xói, lở bảo vệ bờ sông khu vực biên giới.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SO VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 40/NQ-HĐND

(1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước đạt 5,6%, khó đạt kế hoạch (kế hoạch 7,96%). Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người ước đạt 44,4 triệu đồng, khó đạt kế hoạch (kế hoạch 47,0 triệu đồng).

(2) Giá trị gia tăng ngành nông nghiệp 5%, đạt kế hoạch; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 244 nghìn tấn, vượt kế hoạch (kế hoạch 222 nghìn tấn); diện tích cây chè 8.620 ha, trồng mới 818 ha, vượt kế hoạch (kế hoạch lần lượt 8.482 ha; 680 ha); tốc độ tăng đàn gia súc 5%, đạt kế hoạch; có thêm 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 41,5%, khó đạt kế hoạch (kế hoạch lần lượt: 04 xã, 44,7%). Tỷ lệ che phủ rừng đạt 51%, đạt kế hoạch.

(3) Thu ngân sách trên địa bàn đạt 2.021 tỷ đồng, vượt kế hoạch (kế hoạch 1.915 tỷ đồng).

⁴² Trong 10 tháng, xảy ra 147 vụ tội phạm về trật tự xã hội, giảm 24 vụ; phát hiện bắt, tiếp nhận 491 vụ, 570 đối tượng phạm tội về ma túy, tăng 166 vụ; phát hiện, điều tra, xác minh làm rõ 108 vụ, việc tội phạm về kinh tế, tăng 23 vụ; 115 vụ, việc vi phạm, tội phạm về môi trường, tăng 47 vụ. Xảy ra 56 vụ tai nạn, va chạm giao thông, làm chết 27 người, bị thương 57 người, giảm 09 vụ, 19 người bị thương so với năm 2020.

⁴³ Từ ngày 23/7/2021, DN phía Trung Quốc tạm dừng nhập khẩu các mặt hàng từ phía Việt Nam qua cửa khẩu Ma Lù Thàng. Đến 30/9/2021 các hoạt động giao thương được khôi phục.

⁴⁴ Trong 9 tháng đầu năm xử lý 06 sự kiện biên giới, tăng 01 vụ so với cùng kỳ năm 2020, trong đó Việt Nam: 01 vụ, Trung Quốc 09 vụ.

(4) Tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu giảm 27,8% so với năm 2020, trong đó: tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng địa phương giảm 11% so với năm 2020 (kế hoạch tăng lần lượt 8,4%; 7,4%). Tổng lượt khách du lịch tăng 8,1%, khó đạt kế hoạch (kế hoạch 23,8%).

(5) 97,9% thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi, vượt kế hoạch (kế hoạch 96,6%); 95,8% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia, vượt kế hoạch (kế hoạch 95,2%); 99,5% trường học, 94,2% trạm y tế xã được xây dựng kiên cố, đạt kế hoạch; 87% dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đạt kế hoạch; 96% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung, đạt kế hoạch.

(6). Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi; 100% xã, phường thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 2 trở lên và đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 1 trở lên, đạt kế hoạch. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường: Mẫu giáo đạt 99,6%; Tiểu học đạt 99,6%; Trung học cơ sở đạt 94,1%; Trung học phổ thông đạt 53% trở lên, đều đạt và vượt kế hoạch (kế hoạch lần lượt là: 98%; 98,5%; 94%; 53%). Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 52,7%, đạt kế hoạch.

(7). 30% dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử, đạt kế hoạch; 11,7 bác sỹ/1 vạn dân, khó đạt kế hoạch (kế hoạch 12,2 bác sỹ/1 vạn dân); mức giảm tỷ suất sinh 0,6‰, vượt kế hoạch (kế hoạch 0,4‰); giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 18,71%, thể thấp còi xuống 25,86%, vượt kế hoạch (kế hoạch lần lượt là: 18,79%; 26,02%).

(8). Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo 3,1%, riêng các huyện nghèo giảm 4,6%, vượt kế hoạch (kế hoạch lần lượt 3,0%; 4,3%). Giải quyết việc làm cho 8.782 lao động, vượt kế hoạch (kế hoạch 7.650 lao động); đào tạo nghề cho 8.000 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 53,4%, đạt kế hoạch.

(9). 77% thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa; 85,1% hộ gia đình, 74,2% thôn, bản, khu phố, 96,5% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa, đều đạt kế hoạch; 89,7% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh, vượt kế hoạch (kế hoạch 87,4%).

(10). 97,7% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý, vượt kế hoạch (kế hoạch 95%); 64,1% số xã, phường, thị trấn tại các huyện, thành phố được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, đạt kế hoạch.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Năm 2021, với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, sự vào cuộc của cả hệ thống

chính trị, sự đồng thuận ủng hộ của Nhân dân, UBND tỉnh cùng các cấp, các ngành đã quyết liệt, chủ động trong chỉ đạo, điều hành, triển khai tổ chức thực hiện bài bản, linh hoạt, bám sát chủ đề của năm đã được Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đưa ra “Đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung nguồn lực, duy trì, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế”, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh mặc dù bị tác động của dịch Covid-19 đã tiếp tục phát triển và đạt được một số kết quả đáng ghi nhận và nổi bật:

- Tỉnh đã rất chủ động, quyết liệt, thực hiện nghiêm túc, linh hoạt các giải pháp trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 theo đúng tinh thần chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh, nhất là việc quản lý xuất, nhập cảnh, tiếp nhận người từ vùng dịch, tổ chức các chốt kiểm soát dịch bệnh, công tác xét nghiệm, xử lý nghiêm, kịp thời các vi phạm về phòng, chống dịch bệnh; tạo được sự đồng thuận cao của xã hội. Công tác tiêm phòng vắc xin được đẩy mạnh, đảm bảo an toàn. Tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, phát hiện và kịp thời khoanh vùng, khống chế ổ dịch tại xã Bản Giang, không để dịch lan rộng. Đã thực hiện tốt các hoạt động tuyên giáo, ủng hộ, hỗ trợ các tỉnh miền Nam về nhân lực y tế phục vụ cho công tác phòng, chống dịch.

- Cùng hệ thống chính trị và các tầng lớp Nhân dân tổ chức thành công tốt đẹp cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, an toàn, tỷ lệ cử tri đi bầu đạt cao; bầu đủ số lượng, chất lượng đại biểu HĐND cấp tỉnh, cấp huyện.

- Kịp thời cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ XIV của tỉnh thành các Nghị quyết, Đề án, chính sách giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Chất lượng xây dựng và hoàn thành các Nghị quyết, Đề án để cụ thể các chương trình trọng điểm của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV được nâng lên; chuẩn bị tài liệu đầy đủ, đảm bảo tiến độ, chất lượng phục vụ các kỳ họp HĐND tỉnh.

- Các cấp, các ngành tích cực triển khai đồng bộ, quyết liệt, kịp thời và thực hiện có hiệu quả “mục tiêu kép”, chủ động điều hành linh hoạt phát triển kinh tế - xã hội. Các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội cơ bản đạt và vượt Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

Kinh tế tăng trưởng dương, thu ngân sách vượt kế hoạch giao, giải ngân vốn đầu tư tăng so với cùng kỳ năm 2020,... Sản xuất nông nghiệp được quan tâm chỉ đạo, cơ bản đảm bảo mùa vụ, các chỉ tiêu về trồng rừng mới, trồng chè mới, trồng mắc ca vượt kế hoạch đề ra; chủ động trong công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng; công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng được quan tâm chỉ đạo thực hiện đã góp phần bảo vệ rừng và nâng cao đời sống Nhân dân. Một số huyện đã định

hướng rõ được các cây trồng, sản phẩm chủ lực gắn với bao tiêu sản phẩm trên cơ sở thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh. Chủ động giải quyết các vướng mắc về thực hiện các chính sách nông nghiệp.

Quan tâm, kịp thời nắm bắt tình hình và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các Doanh nghiệp, Hợp tác xã trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản (chè, chuối) và công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Triển khai nhiều hoạt động nhằm tích cực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, thu hút đầu tư vào địa bàn.

Các lĩnh vực văn hóa, xã hội đạt được nhiều kết quả quan trọng: Chất lượng giáo dục tiếp tục được cải thiện, tỷ lệ học sinh khá, giỏi ở các cấp học đều tăng so với năm học trước, tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt cao. Chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được tiếp tục quan tâm. Công tác thông tin tuyên truyền được đẩy mạnh, nhất là tuyên truyền về công tác phòng, chống dịch bệnh, công tác bầu cử. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội đối với người nghèo, người có công, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; tổ chức thành công Tuần lễ hỗ trợ kết nối việc làm cho người lao động bị ảnh hưởng do dịch Covid-19 tỉnh Lai Châu năm 2021, đã có 567 lao động được ký kết việc làm; thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo theo kế hoạch đề ra. Kịp thời hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, nhanh chóng ổn định đời sống sinh hoạt, sản xuất của Nhân dân.

- Công tác đối ngoại được duy trì, chủ quyền biên giới Quốc gia được giữ vững, kịp thời xử lý các vấn đề quan trọng có liên quan đến biên giới, lãnh thổ quốc gia trên địa bàn tỉnh. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, chủ động nắm chắc tình hình, triệt phá nhiều ổ, nhóm tội phạm hình sự, đường dây mua bán vận chuyển ma túy; nổi bật là đảm bảo an ninh, trật tự, bảo vệ tuyệt đối an toàn trước, trong và sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

- Công tác cải cách hành chính được quan tâm, chỉ đạo quyết liệt, triển khai toàn diện, đồng bộ các nội dung và đạt kết quả nổi bật; kịp thời ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện; tập trung đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; triển khai có hiệu quả Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Lai Châu; đẩy mạnh việc xây dựng và sử dụng các phần mềm dùng chung, cơ sở dữ liệu, bảo đảm tính tương thích, đồng bộ và thông suốt để nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương; nâng cao hiệu quả cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên Hệ thống một cửa điện tử tỉnh. Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước về đầu tư, xây dựng, quản lý cán bộ,

công chức, viên chức,... Tập trung giải quyết những nội dung liên quan về địa giới hành chính với các tỉnh Lào Cai, Sơn La, Điện Biên.

- Tập trung xây dựng, hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 với tổng kế hoạch vốn là 11.920 tỷ đồng, trong đó định hướng đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các ngành, lĩnh vực then chốt, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa rộng và tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhằm thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2021-2025 của Tỉnh, tạo động lực thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân đầu tư vào địa bàn tỉnh. Ngoài nguồn vốn đầu tư công trung hạn, trong năm Tỉnh đã ưu tiên bố trí 561 tỷ đồng từ nguồn vốn sự nghiệp để thực hiện các Nghị quyết, Chương trình, Đề án nhất là về phát triển nông lâm nghiệp, các lĩnh vực văn hóa xã hội, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn còn một số hạn chế, khó khăn:

- Về kinh tế: Các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, kinh tế biên mậu giảm do thực hiện phòng chống Covid-19 nên tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn, GRDP bình quân đầu người không đạt kế hoạch. Việc hình thành chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp chưa nhiều, giá trị sản phẩm đầu ra chưa cao; việc tiêu thụ một số nông sản có thời điểm còn khó khăn. Tiến độ thực hiện một số dự án đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước chưa đảm bảo yêu cầu, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng có dự án còn chậm.

- Về văn hóa, xã hội: Số bác sỹ/1 vạn dân; 03 xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới theo kế hoạch. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế giảm; một số môn học, bậc học còn thiếu giáo viên; công tác huy động học sinh ra lớp, duy trì tỷ lệ chuyên cần ở một số bản, xã có thời điểm còn khó khăn; một số hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao chưa triển khai được theo kế hoạch, chương trình đề ra.

- Tình hình an ninh trật tự ở một số địa bàn còn tiềm ẩn phức tạp, các hoạt động tuyên truyền, lôi kéo người theo các tà đạo, đạo lạ, tình trạng công dân nhập cảnh trái phép vẫn còn diễn ra. Công tác quản lý đất đai, quản lý vật liệu nổ tại một số địa phương còn thiếu chặt chẽ.

- Một số cơ quan, đơn vị chưa thực sự quan tâm công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

3. Nguyên nhân

* Nguyên nhân chủ quan:

- Công tác phối hợp giữa các cấp, ngành và các huyện, thành phố trong triển khai nhiệm vụ có lúc, có việc còn thiếu chặt chẽ, nhất là về giải phóng mặt bằng.

- Người đứng đầu một số cơ quan, đơn vị chưa phát huy tốt vai trò, trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ; nghiên cứu, xây dựng, cụ thể hóa các văn bản quy phạm pháp luật, quy định mới của cấp trên vào thực tiễn nhiệm vụ của ngành, địa phương chưa kịp thời; một số cán bộ công chức, viên chức chưa nêu cao trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, chất lượng tham mưu một số công việc chưa đáp ứng yêu cầu.

* Nguyên nhân khách quan:

- Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, đặc biệt từ đợt dịch thứ 4 (từ ngày 27/4 đến nay) dịch bệnh có những diễn biến phức tạp, nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước thực hiện giãn cách xã hội, tỉnh Lai Châu cũng áp dụng nhiều biện pháp hạn chế nhằm phòng, chống dịch, ảnh hưởng lớn đến mọi mặt kinh tế - xã hội, nhất là hoạt động du lịch, phát triển doanh nghiệp, thu hút đầu tư,... Dịch tả lợn Châu Phi tái phát ở một số xã, bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò xảy ra ở một số huyện.

- Phía Trung Quốc tạm dừng hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Ma Lù Thàng từ ngày 23/7/2021 đến nay (Có mở lại nhập khẩu một số mặt hàng từ ngày 30/9/2021, tuy nhiên đến ngày 23/10/2021 lại dừng nhập khẩu).

- Một số nguồn lực chưa được bố trí (03 Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025 chưa triển khai thực hiện). Trung ương chưa ban hành bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025, mức thu nhập hộ nghèo thay đổi lớn (tăng từ dưới 700.000 đồng/người/tháng lên dưới 1,5 triệu đồng/người/tháng) nên 03 xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới.

- Một số chính sách an sinh - xã hội bị tác động do thực hiện Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã thuộc khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Do tình hình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nên chưa tổ chức xét tuyển dụng viên chức cho ngành y tế, giáo dục và công chức, viên chức một số cơ quan, đơn vị khác.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH NĂM 2022

Năm 2022, dự báo tình hình quốc tế và trong nước có những cơ hội, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn. Dịch Covid-19 còn có thể kéo dài, thế giới có khả năng sẽ phải chấp nhận sống chung lâu dài với dịch. Trong nước, kinh nghiệm, năng lực, khả năng ứng phó dịch bệnh tiếp tục được nâng lên; khả năng chủ động sản xuất được vắc-xin sẽ sớm đảm bảo mục tiêu tiêm vắc-xin cho toàn dân, giúp đất nước trở lại trạng thái bình thường và nền kinh tế mau chóng hồi phục. Tuy nhiên khó khăn lớn nhất vẫn là diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, sức chống chịu và nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân giảm sút.

Trên địa bàn tỉnh, các chính sách, đề án, chương trình trọng điểm trong giai đoạn 2021-2025 tỉnh đã ban hành và bắt đầu tổ chức thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sản xuất, thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh; những kết quả đạt được về phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư phát triển trong những năm qua, đặc biệt là Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 được triển khai, một số dự án đầu tư ngoài ngân sách hoàn thành (*Khoảng 15 nhà máy thủy điện; nhà máy chế biến mù cưa tại Sơn Hồ; nhà máy chế biến chè tại Tân Uyên; các dự án trồng mắc ca tại Tân Uyên, Tân Uyên; trạm nghiên cứu măng NORCEM Yên Bình...*) là yếu tố tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng khả năng huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển. Bên cạnh những thuận lợi, dự báo có những khó khăn, như: Diễn biến tình hình dịch Covid-19 còn phức tạp, khó lường; thời tiết diễn biến bất thường; những khó khăn nội tại của tỉnh về điều kiện kinh tế - xã hội, về nguồn lực phát triển,... sẽ tiếp tục là những thách thức không nhỏ trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2022.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu chung

Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng Nhân dân; nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế; tạo chuyển biến mạnh mẽ trong cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, khởi nghiệp. Tập trung đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất

hàng hóa chất lượng cao, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển lĩnh vực công nghiệp có tiềm năng, lợi thế; phát huy lợi thế cửa khẩu quốc tế, mở rộng thị trường thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa; đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa các dân tộc. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông liên kết vùng. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe Nhân dân và chất lượng dân số. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường và cải thiện đời sống Nhân dân. Đảm bảo quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động công tác đối ngoại.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

(1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn khoảng 7,7%. GRDP bình quân đầu người khoảng 47,9 triệu đồng.

(2) Giá trị gia tăng ngành nông nghiệp 5%; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 223,5 nghìn tấn; diện tích cây chè 9.198 ha, trồng mới 585 ha; tốc độ tăng đàn gia súc 5%. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới 41,5%⁴⁵. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 51,7%.

(3) Thu ngân sách trên địa bàn đạt 2.250 tỷ đồng.

(4) Tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu 4,2%, trong đó: tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng địa phương đạt 5,8%. Tổng lượt khách du lịch tăng 30,7%.

(5) 98,6% thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi; 96,2% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 99,7% trường học, 94,2% trạm y tế xã được xây dựng kiên cố; 88,5% dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 97% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung.

(6) Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi; 100% xã, phường thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 2 trở lên và đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 1 trở lên. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường: Mẫu giáo đạt 99,6%; Tiểu học đạt 99,6%; Trung học cơ sở đạt 94,3%; Trung học phổ thông đạt 54% trở lên. Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 56,3%.

(7) 40% dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử; 12,3 bác sỹ/1 vạn dân; mức giảm tỷ suất sinh 0,4‰; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 17,8%, thể thấp còi xuống 24,52%.

⁴⁵ Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí, các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới.

(8) Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo 3,1%, riêng các huyện nghèo giảm 4,8%. Giải quyết việc làm cho 8.030 lao động; đào tạo nghề cho 8.000 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55,9%.

(9) 78% thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa; 85,4% hộ gia đình, 74,4% thôn, bản, khu phố, 96,8% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa. 90,7% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

(10) 98% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý; 67% số xã, phường, thị trấn tại các huyện, thành phố được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2022

1. Hoàn thành việc xây dựng các nghị quyết chuyên đề, đề án của Tỉnh ủy theo Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả các Chương trình, Đề án, Nghị quyết của Chính phủ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh⁴⁶; các Kết luận tiếp tục thực hiện một số Đề án, Nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ tỉnh ủy Khóa XIII.

2. Tập trung thực hiện linh hoạt, hiệu quả phòng, chống dịch, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội

- Kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng của nhân dân, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch như: 5K, vắc-xin, thuốc điều trị, công nghệ, các biện pháp khác; tiếp tục triển khai tiêm vắc-xin cho Nhân dân, đảm bảo an toàn tiêm chủng. Nâng cao khả năng phòng ngừa, chống chịu và khắc phục rủi ro của người dân; phát huy mạng lưới y tế cơ sở, tổ Covid-19 cộng đồng trong phòng, chống dịch bệnh.

- Quan tâm bổ sung trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa tỉnh, các cơ sở y tế đảm bảo công tác phòng, chống dịch phù hợp với diễn biến dịch Covid-19.

⁴⁶ Trọng tâm là: Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; các Nghị quyết, văn bản chỉ đạo điều hành khác của Chính phủ; Các Đề án về lĩnh vực nông nghiệp: Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, Đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung và Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Đề án bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030; Đề án đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025.

- Tăng cường phân công, phân cấp gắn với giám sát, kiểm tra trong công tác phòng, chống dịch; tuyệt đối không được lơ là, chủ quan, mất cảnh giác; xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch phù hợp tại địa phương, bảo đảm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Về phát triển kinh tế

a) Phát triển nông, lâm nghiệp; xây dựng Nông thôn mới

Tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, đẩy mạnh thâm canh, áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, ứng dụng nông nghiệp hữu cơ, nâng cao chất lượng sản phẩm, tập trung vào các loại cây trồng chủ lực của tỉnh, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển nông nghiệp bền vững; nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm. Chủ động phòng, chống thiên tai, kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi.

Phân đầu tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 223,5 nghìn tấn; duy trì 3.500 ha diện tích lúa hàng hóa tập trung; trồng mới 585 ha chè; bảo vệ, chăm sóc, khai thác tốt diện tích cao su hiện có; trồng mới 270 ha cây ăn quả. Chuyển đổi phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung kết hợp trồng cỏ, dự trữ thức ăn, duy trì quy mô nuôi trồng thủy sản lòng hồ và nuôi cá nước lạnh với các loại cá có giá trị kinh tế cao, phấn đấu tốc độ tăng đàn gia súc đạt 5%. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tìm đầu ra cho hàng hóa nông sản của tỉnh.

Thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng gắn với thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng, công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trong cộng đồng dân cư; chủ động chuẩn bị vật tư, cây giống (quế, cây gỗ lớn) có chất lượng phục vụ nhu cầu trồng rừng năm 2022 đạt hiệu quả, đúng thời vụ.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển du lịch; huy động các nguồn lực, phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân trong xây dựng nông thôn mới, thực hiện duy trì các xã đã đạt chuẩn, nâng cao chất lượng các tiêu chí; thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

b) Phát triển công nghiệp, xây dựng

Phát triển công nghiệp trên cơ sở khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; quản lý chặt chẽ vật liệu nổ. Phát huy năng lực sản xuất của các cơ sở công nghiệp hiện có; phát triển mạnh công nghiệp chế biến gắn với phát triển hợp lý vùng nguyên liệu; tăng cường giám sát các nhà đầu tư thực

hiện đúng tiến độ xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư theo quy hoạch.

Thực hiện tốt công tác quản lý xây dựng, công bố giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường theo quy định; quản lý, vận hành hệ thống quản lý thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản đảm bảo theo quy định. Tổ chức thực hiện các chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu; tạo điều kiện thuận lợi để các Nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án xây dựng đô thị như: Khu đô thị thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu; Khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên; Khu đô thị 5A - 7B thị trấn Than Uyên,...

Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công: Triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư công năm 2022, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, ba chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Trung ương. Kịp thời xử lý các điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm người đứng đầu; thực hiện đấu thầu qua mạng theo quy định, bảo đảm công khai, minh bạch, lựa chọn nhà thầu đủ năng lực. Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Bộ Giao thông vận tải đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với thành phố Lai Châu. Đẩy nhanh các thủ tục đầu tư triển khai dự án Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên.

c) Phát triển thương mại - dịch vụ

Chủ động theo dõi diễn biến cung cầu hàng hóa bảo đảm cân đối hàng hóa thiết yếu trên địa bàn tỉnh, mở rộng mạng lưới cửa hàng bán buôn, bán lẻ. Tăng cường công tác quản lý thị trường, kiểm soát giá cả các mặt hàng, đấu tranh phòng chống hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại. Tăng cường thực hiện cuộc vận động *“Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”* trong tình hình mới. Triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại giới thiệu các sản phẩm chủ lực của địa phương, mở rộng thị trường xuất khẩu đến các thị trường trong nước và nước ngoài; chủ động nắm bắt thông tin thị trường, chính sách xuất, nhập khẩu và nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của thị trường các nước, đặc biệt là các thị trường mới, khai thác lợi thế cửa khẩu để đẩy mạnh phát triển hoạt động xuất nhập khẩu, phát triển hàng hóa xuất khẩu; tháo gỡ vướng mắc trong xuất nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý tốt các hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu trên địa bàn. Phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, đảm bảo yêu cầu của cửa khẩu Quốc tế.

Quản lý tốt các tuyến vận tải hiện có đồng thời mở mới một số tuyến vận tải hành khách liên tỉnh và nội tỉnh, tiếp tục phát triển dịch vụ vận tải với chất lượng ngày càng cao, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa giao thương của Nhân dân, đặc biệt là đáp ứng nhu cầu trong dịp lễ, tết; thực hiện tốt công tác chỉ đạo các doanh nghiệp vận tải, đơn vị khai thác bến xe, cơ sở đào tạo thực hiện nghiêm các quy định về phòng, chống dịch Covid-19.

Tiếp tục khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển du lịch; từng bước đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Tập trung phát triển du lịch văn hóa cộng đồng, khám phá và các sản phẩm du lịch phù hợp với bối cảnh tình hình dịch Covid-19. Tập trung phát triển các khu, điểm du lịch trải nghiệm, chinh phục đỉnh cao, lòng hồ: Lòng hồ thủy điện Huổi Quảng, Bản Chát, đồi chè Tân Uyên, Dào San - Phong Thổ; đỉnh Tả Liên Sơn (Tam Đường),... Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh thiên nhiên, con người Lai Châu đến với du khách trong nước và quốc tế; đẩy mạnh Chương trình liên kết hợp tác phát triển du lịch 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng với thành phố Hồ Chí Minh, tiếp tục hợp tác với Hà Nội trong lĩnh vực du lịch. Phần đầu tổng lượt khách du lịch tăng 31%.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động bưu chính, viễn thông, đảm bảo an ninh thông tin. Nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông đáp ứng yêu cầu phục vụ chính trị và người dân; phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng rộng đến 100% thôn, bản.

d) Hoạt động tài chính – ngân hàng: Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách. Khai thác các nguồn thu, chú trọng nguồn thu từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản; đẩy mạnh chống thất thu, giảm nợ đọng thuế, tăng thu ngân sách trên địa bàn. Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, đúng chế độ quy định, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí có hiệu quả.

Thực hiện nghiêm cơ chế điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đảm bảo tăng trưởng dư nợ tín dụng phù hợp, gắn với nâng cao chất lượng tín dụng; tập trung đầu tư tín dụng đối với những lĩnh vực ưu tiên, nhất là lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, các công trình/dự án trọng tâm, trọng điểm của tỉnh; tiếp tục đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt đạt trên 85%, kiểm soát chặt chẽ nợ xấu, tỷ lệ nợ xấu nội bảng dưới 2%/tổng dư nợ, thực hiện các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, thiên tai, dịch bệnh khác.

e) Tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi phát triển các thành phần kinh tế: Tiếp tục triển khai các hoạt động cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư,

kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội và đầu tư tại tỉnh. Tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện các chính sách của tỉnh, nhất là về thu hút đầu tư, chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp, đảm bảo chính sách đến được với người dân và doanh nghiệp một cách nhanh nhất, đầy đủ, kịp thời. Chủ động triển khai kịp thời các giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, tạo điều kiện khôi phục phát triển sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp; tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí để giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn do đại dịch Covid-19, khôi phục sản xuất kinh doanh theo chỉ đạo của Chính phủ.

g) Tập trung hoàn thành Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Về phát triển văn hóa - xã hội

a) Về giáo dục và đào tạo: Đẩy mạnh thực hiện đổi mới căn bản toàn diện giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI. Thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông mới theo lộ trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo đảm bảo hiệu quả, phù hợp với tình hình, điều kiện của từng địa phương. Nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Đẩy mạnh ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức dạy và học. Thực hiện tốt công tác phân luồng và hướng nghiệp cho học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông. Thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với giáo viên, học sinh đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia.

Xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch đào tạo cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. củng cố, nâng cao chất lượng, hiệu quả các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh; đổi mới giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề. Gắn kết đào tạo nghề với nhu cầu của các doanh nghiệp và thị trường lao động.

b) Về y tế, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân

Nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, y tế dự phòng, giám sát chặt chẽ, xử lý và khống chế kịp thời các bệnh dịch. Chú trọng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế; tăng cường đào tạo sau đại học, chú trọng loại hình đào tạo chuyển giao kỹ thuật mới; tiếp tục thực hiện hiệu quả Đề án 1816 của Bộ Y tế về cử cán bộ chuyên môn luân phiên từ bệnh

viện tuyến trên xuống tuyến y tế cơ sở. Cung ứng đủ thuốc, vật tư, hóa chất, sinh phẩm y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu của người dân. Nâng cao hiệu quả công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, đẩy mạnh công tác truyền thông đến vùng sâu, vùng xa, vùng có tỷ lệ sinh cao; tập trung các mục tiêu nâng cao chất lượng dân số; thực hiện tốt chương trình tiêm chủng mở rộng, đảm bảo an toàn tiêm chủng. Tăng cường quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, thực hiện thanh tra, kiểm tra liên ngành về an toàn vệ sinh thực phẩm tại tất cả các tuyến trong tỉnh. Tiếp tục mở rộng diện bao phủ, nâng cao hiệu quả của hệ thống bảo hiểm y tế.

c) Giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tiếp cận các chính sách hỗ trợ về đất đai, tín dụng, phát triển sản xuất, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Đẩy mạnh công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn, kết nối cung - cầu lao động; hỗ trợ giải quyết việc làm cho đối tượng yếu thế. Tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp để đẩy mạnh giải quyết việc làm mới thông qua vốn vay, xuất khẩu lao động, tạo việc làm trong và ngoài tỉnh, hỗ trợ tự tạo việc làm. Thực hiện đầy đủ, công khai, minh bạch các chính sách an sinh xã hội; đẩy mạnh công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; tăng cường công tác bình đẳng giới và phòng, chống các tệ nạn xã hội.

d) Về văn hóa, thể thao, thông tin - truyền thông

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 17/02/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Tiếp tục thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đảm bảo phong trào được duy trì thường xuyên, sâu rộng, thiết thực; quan tâm đầu tư, sửa chữa, nâng cấp thiết chế văn hóa ở cơ sở; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý, sử dụng các nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố. Đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, thể thao, tổ chức các giải thi đấu linh hoạt, phù hợp diễn biến dịch Covid -19; chuẩn bị tốt các điều kiện tổ chức Tuần du lịch - Văn hóa Lai Châu. Tăng cường đưa thông tin, tuyên truyền về cơ sở; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên các cấp. Nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin, báo chí, phát thanh truyền hình, đảm bảo thông tin chính xác, kịp thời. Đẩy mạnh công nghệ thông tin trong cơ quan Nhà nước, thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 phương diện:

chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; bảo đảm an toàn thông tin trong chuyển đổi số.

e) Công tác dân tộc, tôn giáo: Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc; tập trung phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý cán bộ người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị và cán bộ hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc ở các cấp; tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 15/3/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý người dân tộc thiểu số và cán bộ chủ chốt cấp xã giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; triển khai thực hiện Đề án về giảm thiểu hôn nhân cận huyết thống và tảo hôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo.

5. Phát triển khoa học - công nghệ

Tiếp tục hướng dẫn duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của cơ quan, đơn vị ở cả 3 cấp góp phần nâng cao chỉ số PAR Index của tỉnh. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đề nghị bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, khai thác và thực thi quyền sở hữu trí tuệ; xây dựng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu cho các sản phẩm. Thực hiện tốt công tác xét công nhận phạm vi và hiệu quả áp dụng của sáng kiến năm 2022. Hướng dẫn và hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh về đăng ký mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật địa phương, tham gia giải thưởng chất lượng quốc gia.

6. Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai

Quản lý chặt chẽ, khai thác hiệu quả tài nguyên đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường ở các cấp; phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2021-2025) tỉnh Lai Châu; Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các huyện, thành phố. Hoàn thành đưa vào vận hành cơ sở dữ liệu đất đai huyện Than Uyên; triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Tân Uyên.

Thực hiện nghiêm quy trình đánh giá, kiểm soát tác động môi trường của các dự án đầu tư; quản lý, kiểm soát tốt các nguồn gây ô nhiễm; tăng cường các hoạt động thanh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường. Đây

mạnh xã hội hóa công tác thu gom chất thải rắn, rác thải sinh hoạt tại khu vực nông thôn, nơi công cộng. Chú trọng bảo vệ tài nguyên rừng, bảo đảm an ninh nguồn nước, nhất là nước sinh hoạt đô thị, nông thôn. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; tiếp tục triển khai Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

7. Về cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; phòng chống tham nhũng, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Tiếp tục củng cố, sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn tổ chức bộ máy; đẩy mạnh sắp xếp cơ cấu tổ chức bên trong các cơ quan, đơn vị theo quy định; xây dựng kế hoạch biên chế năm 2023; bố trí sinh viên cử tuyển và tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức, thi thăng hạng; phê duyệt sửa đổi, bổ sung danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong cơ quan hành chính; danh mục vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập sau khi có hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương. Tăng cường thực hiện văn hóa công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong các cơ quan hành chính, xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, sai phạm trong thi hành công vụ; tăng cường công tác phối hợp giữa các cấp, ngành và địa phương trong triển khai nhiệm vụ. Ban hành và tổ chức thực hiện các kế hoạch cải cách hành chính, tuyên truyền cải cách hành chính, kiểm tra công tác cải hành chính trên địa bàn tỉnh năm 2022.

Tiếp tục đổi mới phương pháp, cách thức trong hoạt động thanh tra; tổ chức thanh tra có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các lĩnh vực nhạy cảm được xã hội quan tâm; không để chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ. Thực hiện tốt Luật Tiếp công dân, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; tập trung giải quyết các vụ khiếu nại, tố cáo ngay từ cơ sở, nhất là các vụ việc đông người, phức tạp, kéo dài, không để trở thành “điểm nóng”, gây mất an ninh trật tự. Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

8. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; tăng cường hợp tác, liên kết, thực hiện có hiệu quả công tác đối ngoại

Thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về quốc phòng, an ninh, đối ngoại; tiếp tục củng cố quốc phòng an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc gắn kết chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế xã hội với bảo đảm quốc

phòng, an ninh. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ biên giới, mốc giới quốc gia. Duy trì chặt chẽ chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực phòng chống thiên tai ở các cấp; sẵn sàng lực lượng, phương tiện tham gia phòng chống thiên tai trên địa bàn. Tập trung chuẩn bị chu đáo các điều kiện để tổ chức thực hiện nhiệm vụ diễn tập phòng thủ tỉnh.

Đảm bảo giữ vững tình hình an ninh biên giới, an ninh trong dân tộc thiểu số; có biện pháp ngăn chặn kịp thời tuyên truyền đạo trái phép, đạo lạ, kiên quyết đấu tranh, xử lý kịp thời những tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về tôn giáo làm ảnh hưởng đến an ninh nông thôn; đảm bảo an ninh kinh tế, an ninh chính trị nội bộ và an ninh thông tin, truyền thông; chủ động phòng ngừa, đấu tranh với các hoạt động lợi dụng không gian mạng tiến hành các hoạt động gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự. Tập trung giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc; tăng cường các biện pháp phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; tập trung đấu tranh triệt phá các loại tội phạm. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng, chống cháy nổ và cứu nạn, cứu hộ.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả đường lối, chính sách đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước. Duy trì và phát triển có chiều sâu các mối quan hệ quốc tế giữa tỉnh Lai Châu với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và các tỉnh phía Bắc nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, các đại sứ quán, các tổ chức quốc tế; triển khai thực hiện Đề án mở rộng đối ngoại, chủ động hội nhập hợp tác quốc tế giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030.

9. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, sự phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, tạo sự đồng thuận trong quá trình tổ chức thực hiện; phát động các phong trào thi đua trong thực hiện nhiệm vụ

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao trong triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch. Bảo đảm thông tin khách quan, chính xác, kịp thời về tình hình dịch Covid-19, nâng cao ý thức trách nhiệm, tính tự giác, tích cực thực hiện phòng, chống dịch và thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Chủ động thông tin định hướng dư luận, nhất là đối với các vấn đề phức tạp, nhạy cảm; tăng cường giám sát không gian mạng để loại bỏ các thông tin xấu độc; chủ động đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch, xử lý nghiêm việc thông tin sai sự thật. Thực hiện tốt sự phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể Nhân dân trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021, kế hoạch năm 2022, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
 - TT. Tỉnh ủy;
 - Đoàn ĐBQH tỉnh;
 - TT. HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Ủy ban MTTQ tỉnh;
 - Đại biểu HĐND tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
 - UBND các huyện, thành phố;
 - VP UBND tỉnh: V, C;
 - Lưu: VT, Th7.
- (Báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Tổng Thanh Hải

Biểu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số: 410/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh			Đánh giá mức độ đạt so với kế KH 2021	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/Ước TH 2021		
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn ¹	%	7,59	7,96	5,6	7,70	-2,0	-2,4	2,1	Không đạt	
	Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế (giá hiện hành)										
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	15,46	14,16	15,64	15,26	0,2	1,5	-0,4		
-	Công nghiệp và xây dựng	%	37,48	39,39	37,21	38,63	-0,3	-2,2	1,4		
-	Dịch vụ	%	40,77	39,22	40,53	39,58	-0,2	1,3	-0,9		
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,29	7,23	6,62	6,53	0,3	-0,6	-0,1		
	Bình quân GRDP/đầu người/ năm ¹	Triệu đồng	43,2	47,0	44,4	47,9	102,8	94,5	107,9	Không đạt	
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới										
-	Giá trị tăng ngành nông nghiệp	%	5,6	5	5	5	-0,6	0,0	-	Đạt	
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	221.800	222.000	224.000	223.500	101,0	100,9	99,8	Vượt	
-	Diện tích cây chè	Ha	7.802	8.482	8.620	9.198	110,5	101,6	106,7	Vượt	
	Trong đó : Diện tích trồng mới	Ha	760	680	818	585	107,6	120,3	71,5		
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	50,9	51,0	51,0	51,7	0,1	-	0,7	Đạt	
-	Tăng đàn gia súc	%	2,2	5,0	5,0	5,0	2,8	-	-	Đạt	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	38	42	39	39	102,6	92,9	-		
-	Trong đó: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm ²	Xã	4	4	1		100,0	25,0	-	Không đạt	
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	40,4	44,7	41,5	41,5	1,1	-3,2	-		
3	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	2.327	1.915	2.021	2.250	86,9	105,5	111	Vượt	



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh			Đánh giá mức độ đạt so với kế KH 2021	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/Ước TH 2021		
4	Xuất, nhập khẩu; du lịch³									Không đạt	
-	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Tr. USD	67,59	57,70	48,78	50,82	72,2	84,5	104,2		
-	Tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu	%	28,6	8,4	-27,8	4,2					
-	Xuất khẩu hàng địa phương	Tr.USD	16,37	16,33	14,56	15,41	89,0	89,2	105,8		
-	Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương	%	-9,3	7,4	-11,0	5,8					
-	Tổng lượt khách du lịch tăng	%	6,40	23,8	8,1	30,7					
5	Hạ tầng nông thôn										
-	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	93,7	96,6	97,9	98,6	4,2	1,3	0,7	Vượt	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	95,1	95,2	95,8	96,2	0,7	0,6	0,4	Vượt	
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95,50	96,0	96,0	97,0	0,5	-	1,0	Đạt	
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	85,2	87,0	87,0	88,5	1,8	-	1,5	Đạt	
-	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	99,5	99,5	99,5	99,7	-	-	0,2	Đạt	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	94,2	94,2	94,2	94,2	-	-	-	Đạt	
6	Giáo dục										
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	106	106	106	106	100,0	100,0	100,0	Đạt	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trở lên và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 trở lên	%	100,0	100,0	100,0	100,0	-	-	-	Đạt	
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98,0	98,0	99,6	99,6	1,6	1,6	-	Đạt	
-	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	98,0	98,5	99,6	99,6	1,6	1,1	-	Đạt	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021			Kế hoạch 2022	So sánh			Đánh giá mức độ đạt so với kế KH 2021	Ghi chú
			Thực hiện năm 2020	Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/Ước TH 2021		
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	93,9	94,0	94,1	94,3	0,2	0,1	0,2	Đạt	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	52,3	53,0	53,0	54,0	0,7	-	1,0	Đạt	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	49,4	52,7	52,7	56,3	3,3	0,0	3,6	Đạt	
7	Y tế, dân số										
-	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	-	30,0	30,0	40,0	100,0	100,0		Đạt	
-	Số bác sỹ trên vạn dân ⁴	1/10.000	12,1	12,2	11,7	12,3	96,5	96,5	104,9	Không đạt	
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,77	0,40	0,60	0,40	-0,2	0,2	-0,2	Vượt	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng										
+	Thẻ nhẹ cân	%	19,79	18,79	18,71	17,80	-1,1	-0,1	-0,9	Vượt	
+	Thẻ thấp còi	%	27,52	26,02	25,86	24,52	-1,7	-0,2	-1,3	Vượt	
8	Giảm nghèo, giải quyết việc làm										
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3,8	3,0	3,1	3,1	-0,7	0,1	0,0	Vượt	
+	Riêng các huyện nghèo	%	4,7	4,3	4,6	4,8	-0,2	0,2	0,2	Vượt	
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	8.692	7.650	8.782	8.030	101,0	114,8	91,4	Vượt	
-	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	6.946	8.000	8.000	8.000	115,2	100,0	100,0	Đạt	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,7	53,4	53,4	55,9	2,7	-	2,5	Đạt	
9	Văn hóa										
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	75,5	77,0	77,0	78,0	1,5	-	1,0	Đạt	
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	85,0	85,1	85,1	85,4	0,1	-	0,3	Đạt	
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	74,0	74,2	74,2	74,4	0,2	-	0,2	Đạt	

4

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021			Kế hoạch 2022	So sánh			Đánh giá mức độ đạt so với kế KH 2021	Ghi chú
			Thực hiện năm 2020	Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/Ước TH 2021		
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96,0	96,5	96,5	96,8	0,5	-	0,3	Đạt	
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	86,0	87,4	89,7	90,7	3,7	2,3	1,0	Vượt	
10	Môi trường										
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	%	94,6	95,0	97,7	98,0	3,1	2,7	0,3	Vượt	
-	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn tại các huyện, thành phố được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	61,3	64,1	64,2	67,0	2,8	0,1	2,8	Đạt	

Ghi chú:

(1) Nguyên nhân chủ yếu là do đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến kinh tế xã hội...

(2) 03 xã dự kiến khó đạt chuẩn nông thôn mới theo kế hoạch (xã Sùng Phài - Thành phố Lai Châu; xã Pha Mu - Than Uyên; xã Can Hồ - Mường Tè) do: Hiện nay, Trung ương chưa ban hành bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; nguồn vốn đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 chưa được Trung ương phân bổ (mới phân bổ 6.041 triệu đồng vốn sự nghiệp để chi hoạt động sự nghiệp và Ban Chỉ đạo các cấp); mặt khác, từ năm 2022 áp dụng theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025, theo đó, mức thu nhập hộ nghèo thay đổi lớn (tăng từ dưới 700.000 đồng/người/tháng lên dưới 1,5 triệu đồng/người/tháng), nếu công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021 thì tiêu chí mức thu nhập tại các xã này năm 2022 có thể không đạt chuẩn.

(3) Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hoạt động xuất nhập khẩu, du lịch gặp nhiều khó khăn.

(4) Do tình hình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nên chưa tổ chức xét tuyển dụng viên chức cho ngành y tế nên thiếu bác sỹ.

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Báo cáo số: 410/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022										So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/T H 2020	Ước TH 2021/K H2021	KH năm 2022/ước TH 2021		
							Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Than Uyên	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè					
I	Sản lượng lương thực																		
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	221.800	222.000	224.000	223.500	8.680	41.410	28.930	32.980	35.440	45.750	12.750	17.560	101,0	100,9	99,8		
	Trong đó: - Thóc	Tấn	148.750	149.410	151.900	150.260	2.800	24.970	24.590	25.750	21.770	28.740	8.360	13.280	102,1	101,7	98,9		
	- Ngô	Tấn	73.050	72.590	72.100	73.240	5.880	16.440	4.340	7.230	13.670	17.010	4.390	4.280	98,7	99,3	101,6		
1	Lúa cả năm: Diện tích	Ha	32.707	32.007	32.297	31.424	528	4.718	4.900	4.802	4.654	6.650	2.180	2.992	98,7	100,9	97,3		
-	Năng suất	Tạ/ha	45,5	46,7	47,0	47,8	53,0	52,9	50,2	53,6	46,8	43,2	38,3	44,4	103,4	100,8	101,7		
-	Sản lượng	Tấn	148.750	149.410	151.900	150.260	2.800	24.970	24.590	25.750	21.770	28.740	8.360	13.280	102,1	101,7	98,9		
-	Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	6.807	6.775	6.780	6.767	5	679	1.750	2.010	724	740	380	479	99,6	100,1	99,8		
	Năng suất	Tạ/ha	49,8	54,5	55,5	55,6	50,0	54,1	55,1	59,5	55,9	50,0	53,9	53,0	111,4	101,7	100,3		
	Sản Lượng	Tấn	33.900	36.930	37.600	37.635	25	3.670	9.650	11.950	4.050	3.700	2.050	2.540	110,9	101,8	100,1		
-	Lúa mùa: Diện tích	Ha	22.915	22.741	23.089	22.587	523	4.039	3.150	2.792	3.750	5.275	1.035	2.023	100,8	101,5	97,8		
	Năng suất	Tạ/ha	48,6	48,1	48,4	48,7	53,0	52,7	47,4	49,4	46,7	46,2	50,2	50,2	99,4	100,5	100,8		
	Sản Lượng	Tấn	111.410	109.380	111.640	110.035	2.775	21.300	14.940	13.800	17.500	24.370	5.200	10.150	100,2	102,1	98,6		
-	Lúa nương: Diện tích	Ha	2.985	2.490	2.427	2.070	-	-	-	-	180	635	765	490	81,3	97,5	85,3		
	Năng suất	Tạ/ha	11,5	12,4	11,0	12,5	-	-	-	-	12,2	10,6	14,5	12,0	95,1	88,0	114,2		
	Sản Lượng	Tấn	3.440	3.100	2.660	2.590	-	-	-	-	220	670	1.110	590	77,3	85,8	97,4		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022									So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/T H 2020	Ước TH 2021/K H2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
							Thanh phố	Tam Đường	Tân Uyên	Thân Uyên	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè				
-	DT lúa hàng hóa tập trung	Ha	3.492	3.500	3.500	3.500	342	600	300	1.300	178	400	100	280	100,2	100,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	50,9	51,4	51,4	51,4	50,3	54,0	54,0	54,1	49,4	44,0	46,0	46,1	101,0	99,9	100,1	
	Sản Lượng	Tấn	17.786	18.000	18.000	18.000	1.720	3.240	1.620	7.030	880	1.760	460	1.290	101,2	100,0	100,0	
2	Ngô cả năm: Diện tích	Ha	21.318	19.969	20.490	19.663	1.240	4.246	940	1.741	3.508	5.180	1.420	1.388	96,1	102,6	96,0	
	Năng suất	Tạ/ha	34,3	36,4	35,2	37,2	47,4	38,7	46,2	41,5	39,0	32,8	30,9	30,8	102,6	96,8	105,9	
	Sản lượng	Tấn	73.050	72.590	72.100	73.240	5.880	16.440	4.340	7.230	13.670	17.010	4.390	4.280	98,7	99,3	101,6	
-	Ngô xuân hè: Diện tích	Ha	17.655	16.886	17.192	16.564	729	2.709	850	1.185	3.348	4.950	1.420	1.373	97,4	101,8	96,3	
	Năng suất	Tạ/ha	34,7	36,4	36,2	37,4	49,4	40,6	47,1	42,7	39,4	33,1	30,9	30,9	104,3	99,4	103,2	
	Sản Lượng	Tấn	61.180	61.450	62.200	61.870	3.600	11.000	4.000	5.060	13.180	16.400	4.390	4.240	101,7	101,2	99,5	
-	Ngô thu đông: Diện tích	Ha	3.663	3.083	3.298	3.094	512	1.537	90	550	160	230	-	15	90,0	107,0	93,8	
	Năng suất	Tạ/ha	32,4	36,1	30,0	36,8	44,6	35,4	37,8	39,5	30,6	26,5		26,7	92,7	83,1	122,4	
	Sản Lượng	Tấn	11.870	11.140	9.900	11.370	2.280	5.440	340	2.170	490	610	-	40	83,4	88,9	114,8	
3	Cây ăn quả	Ha	8.066	8.407	8.292	8.562	159	784,4	521,3	306	4.467	1.255	568	501	102,8	98,6	103,3	
-	Sản lượng cây ăn quả	Tấn	43.000	54.000	54.000	60.000	1.200	2.800	12.000	300	39.000	2.600	1.000	1.100	125,6	100,0	111,1	
-	Diện tích trồng mới	Ha	1.241	585	585	270	-	33	60	-	70	-	77	30	47,1	100,0	46,2	
	Trong đó: Cây ăn quả ôn đới	Ha																
II	Cây công nghiệp lâu năm																	
1	Cây chè: diện tích	Ha	7.802	8.482	8.620	9.198	963	1.876	3.333	1.706	751	569	-	-	101,6	101,6	106,7	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	760	680	818	585	10	115	85	150	170	55	-	-	107,6	120,3	71,5	
-	Diện tích chè kinh doanh	Ha	4.705	5.970	6.023	6.931	945	1.445	3.050	1.141	100	250	-	-	128,0	100,9	115,1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022									So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó						Ước TH 2021/T H 2020	Ước TH 2021/K H2021	KH năm 2022/ước TH 2021			
							Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Thạn Uyên	Phong Thổ	Sin Hồ				Nậm Nhùn	Mường Tè	
	Năng suất	Tạ/ha	85,0	73,7	73,1	69,3	111,1	78,6	63,9	52,6	35,0	12,0	-	-	85,9	99,1	94,8	
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	40.000	44.000	44.000	48.000	10.500	11.350	19.500	6.000	350	300	-	-	110,0	100,0	109,1	
2	Cây cao su: Diện tích	Ha	12.986	12.996	12.951	12.951	-	-	-	1.015	1.371	8.112	2.057	396	99,7	99,7	100,0	
III	Chăn nuôi																	
1	Tổng đàn gia súc	Con	304.865	319.500	320.100	336.100	17.090	35.450	45.110	51.940	43.300	76.170	27.930	39.110	105,0	100,2	105,0	
-	Đàn trâu	Con	93.758	96.300	92.854	92.660	1.390	7.140	18.530	14.630	10.230	24.530	9.060	7.150	99,0	96,4	99,8	
-	Đàn bò	Con	21.675	20.600	22.330	22.840	600	210	2.280	6.010	970	3.340	4.870	4.560	103,0	108,4	102,3	
-	Đàn lợn	Con	189.432	202.600	204.916	220.600	15.100	28.100	24.300	31.300	32.100	48.300	14.000	27.400	108,2	101,1	107,7	
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	2,2	5,0	5,0	5,0	4,8	7,0	5,3	6,0	4,9	4,8	3,2	3,5	2,8	-	-	
3	Tổng đàn gia cầm	1.000 con	1.522	1.607	1.607	1.680	100	248	248	248	200	330	169	137	105,6	100,0	104,5	
4	Thịt hơi các loại	Tấn	14.605	13.800	15.000	16.500	1.375	2.160	2.165	2.372	2.078	3.280	1.180	1.890	102,7	108,7	110,0	
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	10.132	9.800	10.500	11.600	1.099	1.600	1.400	1.701	1.500	2.200	800	1.300	103,6	107,1	110,5	
IV	THỦY SẢN																	
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	969	966	976	983	118	211	133	188	43	176	56	58	100,7	101,0	100,7	
2	Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng	Tấn	3.161	3.200	3.300	3.690	475	805	605	843	111	356	295	200	104,4	103,1	111,8	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2.560	2.750	2.850	3.256	475	650	570	794	70	306	225	165	111,3	103,6	114,2	
	- Sản lượng đánh bắt	Tấn	425	280	280	245	-	-	35	49	6	50	70	35	65,8	100,0	87,4	
	- Nuôi cá nước lạnh	Tấn	175	170	170	190	-	155	-	-	35	-	-	-	97,1	100,0	111,8	
	+ Số cơ sở	Cơ sở	10	10	30	30	-	26	-	-	4	-	-	-	300,0	300,0	100,0	
	+ Thể tích nuôi	M3	18.587	15.678	20.087	20.087	-	16.500	-	-	3.587	-	-	-	108,1	128,1	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022										So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Trong đó										Ước TH 2021/T H 2020	Ước TH 2021/K H2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						Tổng số	Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Thân Uyên	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè					
V	LÂM NGHIỆP																		
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	50,89	51,00	51,0	51,7	27,2	50,4	42,2	37,2	44,2	42,1	56,4	66,2	0,1	-	0,7		
2	Tổng DT rừng hiện có (tính cả cao su)	Ha	474.069	476.488	479.538	485.579	2.734	34.136	43.208	31.884	46.243	68.072	79.983	179.319	101,2	100,6	101,3		
	Trong đó diện tích rừng trồng mới	Ha	1.137	1.650	1.804	2.000	-	100	400	150	220	190	390	550	158,7	109,3	110,9		
-	Rừng sản xuất	Ha	1.047	1.350	1.504	1.800	-	100	350	150	200	150	350	500	143,6	111,4	119,7		
	Trong đó: Cây Quế	Ha	1.047	1.000	1.154	1.100	-		100	100	150	150	300	300	110,2	115,4	95,3		
	Cây gỗ lớn			350	350	700	-	100	250	50	50		50	200		100,0	200,0		
-	Rừng phòng hộ	Ha	90	300	300	200	-		50		20	40	40	50	332,0	100,0	66,7		
	Trong đó: Sơn tra	Ha	90	50	100										110,7	200,0	0,0		
2.1	Rừng tự nhiên	Ha	441.865	443.085	445.587	449.088	2.410	32.203	35.105	27.040	43.393	55.819	76.258	176.861	100,8	100,6	100,8		
-	Rừng đặc dụng	Ha	28.930	28.778	28.987	29.044	-	-	6.994	-	-	-	-	22.050	100,2	100,7	100,2		
-	Rừng phòng hộ	Ha	252.977	254.784	254.840	256.799	1.746	23.710	15.719	12.804	36.281	40.716	45.333	80.490	100,7	100,0	100,8		
-	Rừng sản xuất	Ha	159.957	159.522	161.760	163.246	664	8.493	12.393	14.236	7.112	15.103	30.925	74.320	101,1	101,4	100,9		
2.2	Rừng trồng	Ha	19.219	20.407	21.000	23.540	324	1.933	8.103	3.829	1.478	4.142	1.667	2.063	109,3	102,9	112,1		
-	Rừng đặc dụng	Ha	1,8	1,1	1,8	1,8	-	-	-	-	-	-	-	1,8	100,0	158,4	100,0		
-	Rừng phòng hộ	Ha	5.947	6.301	6.247	6.467	158	374	2.590	1.241	504	786	427	388	105,0	99,1	103,5		
-	Rừng sản xuất	Ha	13.269	14.105	14.751	17.070	166	1.559	5.513	2.588	975	3.356	1.240	1.673	111,2	104,6	115,7		
2.3	Rừng ngoài QH lâm nghiệp	Ha																	
2.4	Cây cao su	Ha	12.986	12.996	12.951	12.951	-	-	-	1.015	1.371	8.112	2.057	396	99,7	99,7	100,0		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022									So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/T H 2020	Ước TH 2021/K H2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
							Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Thạnh Uyên	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè				
2.5	Cây Mắc ca (Tổng diện tích)	Ha	3.806	5.423	5.595	6.952	280	1.038	2.426	1.395	277	226	190	1.119	147,0	103,2	124,3	
	Trong đó trồng mới	Ha	1.102	1.500	1.830	1.400	-	200	400	50	-	100	-	650	166,1	122,0	76,5	
3	Khoản bảo vệ rừng	Ha	437.959	444.597	444.968	449.396	2.583	33.772	37.922	27.915,5	43.598	54.189	75.265	174.152	101,6	100,1	101,0	
4	Khoanh nuôi rừng tái sinh	Ha		15.493	10.757	14.777	75	2.500	500	850	794	1.000	2.400	6.658		69,4	137,4	
VI	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																	
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	85,2	87,0	87,0	88,5	95,0	93,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,5	85,5	1,8	-	1,5	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	81	82,5	82,5	85,0	93,0	87,0	78,0	80,0	80,0	79,0	79,0	79,0	1,5	-	2,5	
3	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	Xã	94	94	94	94	2	12	9	11	16	21	10	13	100,0	100,0	100,0	
4	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	40,4	44,7	41,5	41,5	50,0	66,7	100,0	63,6	25,0	19,0	30,0	23,1	1,1	-3,2	-	
-	Số xã hoàn thành 19 tiêu chí NTM	Xã	38	42	39	39	1	8	9	7	4	4	3	3	102,6	92,9	100,0	
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Xã	11	14	19	23	1	1		2	4	8	2	5	172,7	135,7	121,1	
-	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	Xã	43	38	36	32		3		2	8	9	5	5	83,7	94,7	88,9	
-	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	15,3	15,9	15,9	16,3	18,0	17,3	19,0	17,5	14,8	15,5	15,2	15,4	0,6	-	0,4	

10

[illegible]

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng cộng	Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Thạnh Uyên	Phong Thổ	Sinh Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè	Ước TH 2021/KH 2021		KH năm 2022/ước TH 2021
II	HỖ TRỢ SẢN XUẤT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2021/NQ-HĐND															
1	Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa tập trung															
a	Hỗ trợ giống lúa thuần															
-	Diện tích	Ha			1.500			400	800	160			140			
-	Khối lượng	Tấn			95,9			28,0	48,5	9,6			9,8			
b	Hỗ trợ với cải tạo đất	Ha			560				260	160			140			
2	Hỗ trợ phát triển chè															
a	Hỗ trợ phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao	Ha			540	10	100	80	150	150	50					
b	Phát triển cây chè cổ thụ	Ha			45		15	5		20	5					
c	Bảo tồn chè cổ thụ	Cây			9.404		1.204			8.000			200			
3	Hỗ trợ trồng mới cây ăn quả tập trung	Ha			270		33	60		70		77	30			
4	Hỗ trợ trồng hoa, rau củ quả															
a	Đối với hoa địa lan	Chậu			16.150					16.000	150					
b	Đối với hoa rau củ quả khác	Ha			76		1	25	50							
6	Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi	M2			28.800	2.800	5.000	6.000	5.000	1.600	1.600	5.000	1.800			
7	Hỗ trợ làm hầm biogas và đệm lót sinh học															
a	Hỗ trợ làm hầm biogas	M3			2.139	360	715	175	386	350		153				
b	Hỗ trợ làm đệm lót sinh học	M2			7.100			4.000	1.900	1.200						
8	Hỗ trợ trồng cỏ và các loại cây thức ăn	Ha			133	4	21		44		4	55	5			
9	Hỗ trợ phát triển nuôi ong	Thùng			2.819	210	400	300	600	609	500	100	100			
10	Hỗ trợ nuôi cá lồng	Lồng			202			30	100		30	42				
11	Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP															
	Sản phẩm OCOP	SP			78	15	1	12	19	12	13	2	4			

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng công	Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Than Uyên	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè	Ước TH 2021/KH 2021		KH năm 2022/ước TH 2021
	Địa điểm bán hàng	Điểm			7		1		2	2	1		1			
12	Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao															
	Hỗ trợ nhà màng, nhà lưới	M2			10.000			10.000								
13	Hỗ trợ áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo ATTP	SP			3				3							
III	TRỒNG MỚI, CHĂM SÓC, TRỒNG BỔ SUNG RỪNG NĂM 2022 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2021/NQ-HĐND															
1	Trồng rừng mới	Ha			2.000		100	400	150	220	190	390	550			
-	Quế	Ha			1.100			100	100	150	150	300	300			
-	Gỗ lớn	Ha			700		100	250	50	50		50	200			
-	Rừng phòng hộ	Ha			200			50		20	40	40	50			
2	Chăm sóc rừng trồng	Ha			3.864			1.586	150	100	948	240	840			
2.1	Chăm sóc diện tích Quế	Ha			3.262			1.088	104	100	891	240	840			
-	Năm thứ 2 (rừng trồng năm 2021)	Ha			1.143			100	104	100	268	191	380			
-	Năm thứ 3 (rừng trồng năm 2020)	Ha			1.043			492			327		224			
-	Năm thứ 4 (rừng trồng năm 2019)	Ha			1.077			496			296	49	236			
+	Diện tích trồng bổ sung	Ha			600			315			57	42	187			
2.2	Trồng dặm, bổ sung (rừng trồng Quế năm 2018)	Ha			252			149	46		58					
+	Diện tích trồng bổ sung				252			149	46		58					
2.3	Chăm sóc diện tích cây gỗ lớn	Ha			349			349								
	Năm thứ 2 (rừng trồng năm 2021)	Ha			349			349								

Ghi chú: (1) Năm 2021 thực hiện theo Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND, năm 2022 thực hiện theo các chính sách ban hành mới

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU
(Kèm theo Báo cáo số: 410/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

14

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/Ước TH 2021	
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	6.184,5	6.594,0	6.798,2	7.512,9	109,9	103,1	110,5	
	Phân theo ngành kinh tế									
-	Thương nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	5.279,0	5.692,0	5.849,9	6.464,0	110,8	102,8	110,5	
-	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	481,1	496,4	522,5	577,0	108,6	105,2	110,4	
-	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	Tỷ đồng	2,6	2,8	1,7	1,9	65,4	60,7	111,8	
-	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	421,8	402,8	424,1	470,0	100,6	105,3	110,8	
II	Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch									
1	Mạng lưới									
-	Số Khách sạn	Cái	31	32	32	33	103,2	100,0	103,1	
	Trong đó: Khách sạn 3 sao trở lên	Cái	3	3	3	4	100,0	100,0	133,3	
-	Số phòng khách sạn	Phòng	1.080	1.100	1.110	1.200	102,8	100,9	108,1	
	Công suất sử dụng phòng	%	63	59,0	59	60	-4,0	-	1,0	
-	Nhà hàng	Cái	138	140	140	145	101,4	100,0	103,6	
2	Tổng lượt khách du lịch	lượt người	347.000	470.000	375.000	490.000	108,1	79,8	130,7	
-	Tổng lượt khách du lịch tăng mỗi năm	%	6,4	23,8	8,1	30,7	1,7	-15,7	22,6	

5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021			Kế hoạch 2022	So sánh			Ghi chú
			Thực hiện năm 2020	Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/Ước TH 2021	
	Trong đó:									
-	Khách quốc tế	Lượt người	6000	6000	-	15.000	-	-		
	+ Ngày lưu trú/ khách quốc tế	Ngày	1,75	0,75	-	0,8	-	-		
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	1,85	1,05	-	1,1	-	-		
-	Khách nội địa	Lượt người	341.000	464.000	375.000	475.000	110,0	80,8	126,7	
	+ Ngày lưu trú/ khách nội địa	Ngày	1,85	1,08	1,08	1,1	58,4	100,0	101,9	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	0,87	0,60	0,60	0,80	69,0	100,0	133,3	
3	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	536,2	306,7	239,8	437,8	44,7	78,2	182,6	
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	19	7,9	-	22	-	-		
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	516,8	298,8	239,8	415,8	46,4	80,2	173,4	
II	Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu	Triệu USD	67,59	57,70	48,78	50,82	72,2	84,5	104,2	
	Tốc độ tăng	%	28,6	8,4	-27,8	4,2				
1	Giá trị hàng xuất khẩu	Triệu USD	44,82	43,95	24,67	26,23	55,0	56,1	106,3	
-	Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn	Triệu USD	28,45	27,62	10,11	10,82	35,5	36,6	107,0	
-	Giá trị xuất khẩu của địa phương	Triệu USD	16,37	16,33	14,56	15,41	89,0	89,2	105,8	
-	Tốc độ tăng	%	-9,3	7,4	-11,0	5,8				
	Một số mặt hàng chủ yếu :									
	+ Thảo quả	Triệu USD	0,30	0,33	-	-	-	-		
	Khối lượng	Tấn	62,00	65,70	-	-	-	-		

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 410/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022										So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng cộng	Trong đó								Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/K H2021	KH năm 2022/ước c TH 2021		
							TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè					
I	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	5.838,3	6.341,2	6.345,2	6.492,8	149,9	723,3	273,5	239,1	351,5	620,2	3.428,4	706,8	108,7	100,1	102,3		
1	Phân theo thành phần kinh tế	Tỷ đồng	5.838,3	6.341,2	6.345,2	6.492,8	149,9	723,3	273,5	239,1	351,5	620,2	3.428,4	706,8	108,7	100,1	102,3		
-	Quốc doanh Trung ương	Tỷ đồng	4.096,7	4.555,1	4.160,6	3.661,0	-	586,2	-	-	-	-	3.074,8	-	101,6	91,3	88,0		
-	Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	24,4	18,6	34,9	21,8	12,1	2,5	1,0	1,4	2,0	1,5	0,6	0,6	143,1	187,2	62,6		
-	CN ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	1.716,0	1.767,5	2.149,8	2.810,0	137,8	134,6	272,5	237,7	349,5	618,6	353,0	706,2	125,3	121,6	130,7		
-	CN có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	1,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Phân theo ngành công nghiệp	Tỷ đồng	5.838,3	6.341,2	6.345,2	6.492,8	149,9	723,3	273,5	239,1	351,5	620,2	3.428,4	706,8	108,7	100,1	102,3		
-	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	179,0	122,7	152,2	134,2	6,4	15,2	15,8	14,1	23,2	32,1	14,4	12,9	85,0	124,0	88,2		
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	542,4	576,0	552,0	529,9	124,8	33,0	169,6	103,6	8,9	75,1	7,0	8,0	101,8	95,8	96,0		
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	5.070,9	5.601,6	5.603,1	5.775,2	-	664,5	84,9	117,3	314,4	508,4	3.403,5	682,3	110,5	100,0	103,1		
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	46,0	40,8	38,0	53,5	18,7	10,6	3,2	4,1	5,1	4,5	3,5	3,7	82,6	93,1	140,7		
III	Một số sản phẩm chủ yếu																		
1	Điện sản xuất	Tr. kwh	5.787	6.315	6.316	6.510	-	749	96	132	354	573	3.837	769	109,2	100,0	103,1		
2	Đá xây dựng	m3	745.676	703.089	746.332	750.743	49.818	84.868	99.417	127.175	95.225	50.000	120.965	123.275	100,1	106,2	100,6		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022									So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng cộng	Trong đó								Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/K H2021	KH năm 2022/ước c TH 2021	
							TP Lai Châu	Thạn Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè				
3	Chè khô các loại	Tấn	8.837	7.640	9.167	10.640	2.996	674	4.365	2.582	23	-	-	-	103,7	120,0	116,1	
4	Gạch xây các loại	1000 viên	69.840	72.280	109.187	115.250	7.500	15.920	7.020	23.330	16.634	19.197	4.529	21.120	156,3	151,1	105,6	
5	Nước máy sản xuất	1000m3	4.694	4.400	5.026	5.150	2.870	600	225	340	480	360	135	140	107,1	114,2	102,5	
6	Quặng các loại	Tấn	5.650	5.500	850	5.000	-	-	-	-	1.500	3.500	-	-	15,0	15,5	588,2	
7	Xi măng	Tấn	6.350	13.000	4.248	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	66,9	32,7	117,7	
8	Cao su ¹	Tấn	-	2.500	-	2.500	-	-	-	-	-	2.500	-	-				
III	Hạ tầng điện lưới																	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia	%	95,1	95,2	95,8	96,2	100	99,8	99,7	97,3	100,0	96,3	84,8	81,5	0,7	0,6	0,4	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia	%		94,2	94,7	95,1	100	99,8	99,5	96,8	100,0	96,0	82,1	78,3		0,5	0,4	

Ghi chú:

(1) Do 8.571 tấn mù được vận chuyển về chế biến tại nhà máy của Tổng công ty tại tỉnh Sơn La. Năm 2021 trên địa bàn tỉnh đang xây dựng nhà máy biến mù.

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI

(Kèm theo Báo cáo số: 410/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/Ước TH 2021	
I	Doanh thu ngành vận tải	Tr. đồng	246.012	253.800	257.623	272.718	104,7	101,5	105,9	
1	Vận tải hành khách	Tr. đồng	84.461	86.450	73.593	77.139	87,1	85,1	104,8	
2	Vận tải hàng hóa	Tr. đồng	161.551	167.350	184.030	195.579	113,9	110,0	106,3	
II	Sản phẩm chủ yếu									
1	Vận tải hàng hóa									
-	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1.000 Tấn	1.597	1.669	1.922	2.037	120,4	115,2	106,0	
-	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000Tấn/Km	62.668	67.233	74.855	79.421	119,4	111,3	106,1	
2	Vận tải hành khách									
-	Khối lượng hành khách vận chuyển	1.000. HK	1.305	1.372	1.072	1.134	82,1	78,1	105,8	
-	Khối lượng hành khách luân chuyển	1.000 HK/Km	121.592	123.390	104.347	114.991	85,8	84,6	110,2	

CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Báo cáo số: 410/BC-UBND, ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022										So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/T H 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021		
							TP Lai Châu	Than Nguyên	Tân Nguyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè					
I	Xoá đói giảm nghèo ¹																		
1	Tổng số hộ	Hộ	102.571	104.667	103.928	105.942	12.724	14.789	13.424	12.500	17.530	17.577	6.243	11.155	101,3	99,3			
2	Số hộ nghèo	Hộ	16.745	14.120	13.718	30.806	253	2.264	1.217	3.638	7.700	7.463	2.470	5.801	83,1	98,5			
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	16,33	13,49	13,20	29,08	1,99	15,31	9,07	29,10	43,92	42,46	39,56	52,00	-2,9	-0,1			
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo DTTS	%	16,15	13,36	13,1	28,6	1,8	15,0	8,60	28,23	43,7	41,0	38,0	51,94	-3,1	-0,3			
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3,8	3,0	3,13	3,1	0,04	2,1	1,0	3,0	4,5	5,0	4,6	5,0	-0,7	0,1			
	Trong đó: Tại các huyện nghèo	%	4,7	4,3	4,6	4,8					4,50	5,03	4,60	5,01	-0,2	0,2			
5	Số hộ thoát nghèo	Hộ	4.683	3.082	3.293	3.050	3	305	124	415	742	792	243	426	66,2	100,6			
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	9.480	8.793	7.938	11.023	77	1.920	1.089	1.651	2.698	2.093	401	1.094	83,7	90,3			
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	9,2	8,4	7,6	10,4	0,61	12,98	8,11	13,21	15,39	11,91	6,42	9,81	-1,6	-0,8			
8	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ	1.257	357	266	393	0	45	20	130	80	90		28	21,2	74,5			
II	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu																		
-	Tổng số xã, phường, thị trấn toàn tỉnh	Xã	106	106	106	106	7	12	10	13	17	22	11	14	100,0	100,0	100,0		
-	Tổng số xã toàn tỉnh	Xã	94	94	94	94	2	11	9	12	16	21	10	13	100,0	100,0	100,0		
	Trong đó: + Số xã đặc biệt khó khăn	Xã	66	60	59	56	-	4	-	5	12	17	7	11	89,4	98,3	94,9		
-	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã	94	94	94	94	2	11	9	12	16	21	10	13	100,0	100,0	100,0		

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	TP Lai Châu	Thị xã Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thồ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè	Ước TH 2021/T H 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	-	-	-	
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	Xã	94	94	94	94	2	11	9	12	16	21	10	13	100,0	100,0	100,0	
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	-	-	-	
	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	93,7	96,6	97,9	98,6	100	100	100	100	98,8	94,1	100	100	4,2	1,3	0,7	
-	Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (tính theo số hợp đồng lắp đặt mua bán điện)	Hộ	92.500	96.195	101.971	102.371	12.213	13.578	13.732	11.922	18.594	18.183	5.544	8.605	110,2	106,0	100,4	
-	Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	95,1	95,2	95,8	96,2	100,0	99,8	99,7	97,3	100,0	96,3	84,8	81,5	0,7	0,6	0,4	
III	Bảo hiểm																	
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	28.562	29.884	29.000	29.290	10.341	3.137	2.574	2.393	3.288	3.266	1.578	2.713	101,5	97,0	101,0	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	5.836	8.102	10.165	12.050	2.500	1.650	1.650	1.650	1.300	1.200	1.000	1.100	174,2	125,5	118,5	
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	22.409	23.472	22.750	22.977	8.175	2.611	2.095	1.850	2.569	2.470	1.099	2.108	101,5	96,9	101,0	
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	445.968	450.863	359.850	367.202	40.777	42.716	25.628	48.548	71.749	76.147	37.419	24.218	80,7	79,8	102,0	
IV	Tạo việc làm																	
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	289.091	296.787	299.223	304.194	31.345	43.900	36.015	38.001	52.514	54.336	17.128	30.955	103,5	100,8	101,7	
	Tỷ lệ so với dân số	%	61,5	62,1	62,7	62,8	67,7	62,9	58,8	65,4	62,7	61,8	59,4	63,8	1,2	0,6	0,1	
-	Số lao động chia theo khu vực																	
	+ Lao động thành thị	Người	55.645	55.680	56.034	56.633	24.946	4.900	8.420	5.484	3.781	3.200	1.992	3.910	100,7	100,6	101,1	

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Trong đó									Ước TH 2021/T H 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						Tổng số	TP Lai Châu	Thanh Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè				
	+ Lao động nông thôn	Người	233.446	241.107	243.189	247.561	6.399	39.000	27.595	32.517	48.733	51.136	15.136	27.045	104,2	100,9	101,8	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	281.413	289.903	291.932	296.882	29.467	42.800	35.472	37.601	51.898	53.891	15.883	29.870	103,7	100,7	101,7	
	Cơ cấu lao động																	
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	69,6	68,4	68,2	67,0	14,0	75,5	74,0	73,0	73,5	71,6	74,4	67,9	-1,4	-0,3	-1,1	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	11,5	12,1	12,3	12,8	27,6	11,0	13,5	9,9	10,5	10,3	10,3	13,3	0,9	0,2	0,5	
-	Dịch vụ	%	19	19,4	19,5	20,2	58,4	13,5	12,5	17,1	16,0	18,1	15,3	18,8	0,6	0,1	0,7	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,7	53,4	53,4	55,9	86,3	49,5	54,6	55,2	47,1	54,8	51,5	52,4	2,7	0,0	2,5	
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	8.692	7.650	8.782	8.030	920	1.260	1.550	1.140	1.000	1.000	490	670	101,0	114,8	91,4	
	Trong đó: Lao động nữ	Người	3.654	3.748	4.732	3.860	450	710	705	500	450	485	250	310	129,5	126,3	81,6	
5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,7	2,7	2,7	2,7									-	-	-	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1,7	1,7	1,7	1,7									-	-	-	
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	9,0	9,0	8,8	8,5									-0,2	-0,2	-0,3	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	9,0	9,0	7,5	7,5									-1,5	-1,5	0,0	
7	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	52	140	119	145	15	25	20	20	27	23	5	10	228,8	85,0	121,8	
V	Đào tạo mới trong năm																	
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	6.946	8.000	8.000	8.000	350	1.100	1.000	1.000	1.200	1.200	600	1.000	115,2	100,0	100,0	
	Trong đó:																	
	+ Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người	6.274	7.470	7.470	7.450	350	1.100	1.000	1.000	1.200	1.200	600	1.000	119,1	100,0	99,7	

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/T H 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
							TP Lai Châu	Thân Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè				
	+ Đào tạo cao trung cấp, cao đẳng	Người	672	530	530	550									78,9	100,0	103,8	
VI	Trật tự an toàn xã hội																	
-	Số lượt người được cai nghiện ma túy. Trong đó:	Lượt Người	229	220	220	230	10	20	10	10	25	20	10	25	96,1	100,0	104,5	
	+ Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu (bao gồm cả cai tự nguyện và bắt buộc)	Lượt Người	129	120	120	130	10	20	10	10	25	20	10	25	93,0	100,0	108,3	
	+ Cai tại trại tạm giam công an tỉnh	Lượt Người	100	100	100	100									100,0	100,0	100,0	
-	Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Lượt Người	2.289	2.326	2.177	2.025	240	270	180	165	460	200	120	390	95,1	93,6	93,0	
VII	TRẺ EM																	
1	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lũy kế)	Xã	86,0	86,0	86,0	73,0	5,0	3,0	6,0	10,0	15,0	19,0	7,0	8,0	100,0	100,0	84,9	
	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	81,0	81,0	81,0	68,9	71,4	25,0	60,0	76,9	88,2	86,4	63,6	57,1	-	-	(12,1)	
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	72,0	73,0	73,0	73,0	100,0	95,0	98,5	80,0	77,0	86,0	100,0	68,0	1,0	-	-	

Ghi chú:

(1) Năm 2022 áp dụng theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Báo cáo số 410/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

24

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/Ước TH 2021	
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP									
I	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN)									
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	3	2	3	3	100,0	150,0	100,0	
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	771.400	771.400	771.400	771.400	100,0	100,0	100,0	
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	27.000	28.000	28.000	28.000	103,7	100,0	100,0	
4	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	4.000	4.200	4.200	4.200	105,0	100,0	100,0	
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp								
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	3	2	3	3	100,0	150,0	100,0	
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp	-	-	-	-				
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước									
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp	1.590	1.621	1.680	1.785	105,7	103,6	106,3	
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	1.353	1.335	1.390	1.410	102,7	104,1	101,4	
	Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước	Doanh nghiệp	3	1	3	3	100,0	300,0	100,0	
3	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	131	140	120	150	91,6	85,7	125,0	
4	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	Triệu đồng	31.739	35.650	35.650	39.000	112,3	100,0	109,4	
	Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước	Triệu đồng		-						
5	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	12	30	30	45	250,0	100,0	150,0	
7	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	19.926	20.025	20.025	21.150	100,5	100,0	105,6	
8	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/tháng	6	6	6	6	101,7	100,0	101,6	
9	Tổng đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	1.490	1.365	1.365	1.433	91,6	100,0	105,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/Ước TH 2021	
10	Tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Triệu đồng	-	200	200	250		100,0	125,0	
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ									
I	Hợp tác xã									
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	336	310	320	330	95,2	103,2	103,1	
	Trong đó:									
	- Số HTX Thành lập mới	HTX	38	25	25	25	65,8	100,0	100,0	
	- Số HTX giải thể	HTX	33	18	41	15	124,2	227,8	36,6	
3	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	2.869	3.000	2.937	3.500	102,4	97,9	119,2	
4	Tổng số lao động trong HTX	Người	3.060	3.500	2.751	3.300	89,9	78,6	120,0	
	Trong đó: số lao động là thành viên HTX	Người	2.037	2.000	2.500	2.800	122,7	125,0	112,0	
5	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	313.148	443.300	443.300	443.300	141,6	100,0	100,0	
	Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên	Triệu đồng	20.662	20.665	20.665	20.665	100,0	100,0	100,0	
6	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm	50	52	37	52	73,8	71,4	140,1	
II	Tổ hợp tác									
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	235	250	255	275	108,5	102,0	107,8	
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác	23	30	30	32	130,4	100,0	106,7	
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Người	1.890	1.920	1.900	2.100	100,5	99,0	110,5	
C	ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI									
1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	0,4	0,4	-	0,4	-	-		
2	Doanh thu	Triệu USD	0,2	0,1	0,1	0,1	61,3	102,2	103,3	
3	Số lao động	Người	11	50	12	15	109,1	24,0	125,0	
4	Nộp ngân sách	Triệu USD	0,1	0,1	0,1	0,1	100,0	100,0	102,9	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM

(Kèm theo Báo cáo số 410/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/K H2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
							TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè				
1	Dân số																	
	- Dân số trung bình	Người	470.341	477.285	477.465	484.455	46.296	69.783	61.271	58.075	83.731	87.960	28.811	48.528	101,5	100,0	101,5	
	Trong đó :																	
	+ Dân số thành thị	Người	82.845	85.570	84.560	86.155	36.849	7.157	14.993	7.633	5.587	4.610	3.590	5.736	102,1	98,8	101,9	
	+ Dân số nông thôn	Người	387.496	391.715	392.905	398.300	9.447	62.626	46.278	50.442	78.144	83.350	25.221	42.792	101,4	100,3	101,4	
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	66,1	67,2	66,5	67,0									100,6	99,0	100,8	
	- Dân số là dân tộc thiểu số	Người	395.945	408.265	400.972	407.952	14.019	59.350	52.359	49.077	78.707	82.519	26.895	45.026	101,3	98,2	101,7	
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,67	1,60	1,51	1,46	2,04	1,10	1,41	1,58	1,47	1,24	1,73	1,61	-0,2	-0,1	-0,1	
	- Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,77	0,40	0,60	0,40	0,30	0,30	0,40	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	-0,2	0,2	-0,2	
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	14,58	14,81	11,48	14,11	12,55	11,70	14,20	14,50	14,50	15,00	17,00	14,50	-3,1	-3,3	2,6	
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	112,1	109,6	109,1	109,0									-3,1	-0,5	-0,1	
2	Kế hoạch hoá gia đình																	
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	69,8	70,0	69,8	70,0	71,0	71,0	71,7	72,0	67,5	72,5	67,0	69,5	0,0	-0,2	0,2	
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	20,3	15,0	16,2	15,4	5,3	13,5	11,0	14,5	16,0	20,0	25,0	19,0	-4,1	1,2	-0,8	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số: 410/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

26

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022										So sánh (%)			Ghi chú	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										Ước TH 2021/T H 2020	Ước TH 2021/K H2021		KH năm 2022/ước c TH 2021
							TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè						
I	Cơ sở y tế và giường bệnh																			
1	Số cơ sở y tế quốc lập	Cơ sở	120	120	120	120	8	13	11	14	18	24	12	16	100,0	100,0	100,0			
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh	BV	1	1	1	1									100,0	100,0	100,0			
-	Bệnh viện chuyên khoa	BV	2	2	2	2									100,0	100,0	100,0			
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	TT	1	1	1	1									100,0	100,0	100,0			
-	Trung tâm y tế huyện/thành phố	TT	8	8	8	8	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0			
-	Phòng khám đa khoa khu vực	PK	4	4	4	4					2			2	100,0	100,0	100,0			
-	Trạm y tế xã/phường/thị trấn	Trạm	103	103	103	103	7	12	10	13	15	22	11	13	100,0	100,0	100,0			
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	94,20	94,20	94,20	94,20									-	-	-			
2	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở	2	2	2	2									100,0	100,0	100,0			
3	Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh	Giường	1.580	1.590	1590	1.590	30	190	120	110	130	140	50	150	100,6	100,0	100,0			
-	Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường	660	670	670	670									101,5	100,0	100,0			
-	Giường bệnh tuyến huyện	Giường	920	920	920	920	30	190	120	110	130	140	50	150	100,0	100,0	100,0			
	+ Giường bệnh tại Bệnh viện/Trung tâm y tế huyện	Giường	860	860	860	860	30	190	120	110	100	140	50	120	100,0	100,0	100,0			
	+ Giường Phòng khám đa khoa khu vực	Giường	60	60	60	60					30			30	100,0	100,0	100,0			
4	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	33,6	33,3	33,3	32,8									99,1	99,9	98,6			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022										So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Trong đó										Ước TH 2021/T H 2020	Ước TH 2021/K H2021	KH năm 2022/ước c TH 2021	
						Tổng số	TP. Lai Châu	Thân Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè					
II	Nhân lực y tế ¹																		
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	2.803	2.944	2.853	2.935	118	311	255	246	288	337	152	235	101,8	96,9	102,9		
	Trong đó:																		
1.1	Bác sỹ	Người	566	581	561	597	30	58	44	37	55	55	31	67	99,1	96,6	106,4		
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10.000	12,1	12,2	11,7	12,3	6,5	8,3	7,2	6,4	6,6	6,3	10,8	13,8	-0,4	-0,4	0,6		
1.2	Dược sỹ đại học	Người	59	129	110	112	5	12	6	5	24	10	1	6	186,4	85,3	101,8		
	Tỷ lệ dược sỹ/vạn dân	1/10.000	1,3	2,7	2,3	2,3	1,1	1,7	1,0	0,9	2,9	1,1	0,3	1,2	1,1	-0,4	0,0		
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	18,8	21,7	25,5	25,5	28,6	58,3	40,0	7,7	23,5	18,2	-	35,7	6,7	3,8	0,0		
3	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	94,7	96,7	95,1	97,4	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	98,4	85,5	90,1	0,4	-1,6	2,3		
III	Một số chỉ tiêu tổng hợp																		
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	89	91	91	94	7	12	10	13	14	22	6	10	102,2	100,0	103,3		
	Trong đó: Số được công nhận mới trong năm	Xã	3	2	2	3					1	2			66,7	100,0	150,0		
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	84,0	85,9	85,8	88,7	100,0	100,0	100,0	100,0	82,4	100,0	54,6	71,4	1,9	0,0	2,8		
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	28,26	29,68	29,50	29,37	6,20	25,17	24,58	28,49	31,61	32,01	40,69	39,50	1,24	-0,2	-0,1		
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	38,18	42,53	42,30	42,00	9,89	37,30	48,31	44,40	38,13	49,70	48,51	49,70	4,12	-0,2	-0,3		
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	19,79	18,79	18,71	17,80	10,20	15,40	18,69	18,90	18,66	20,20	19,00	19,30	-1,1	-0,1	-0,9		
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)	%	27,52	26,02	25,86	24,52	16,10	24,52	29,31	25,50	24,80	25,80	25,10	25,00	-1,7	-0,2	-1,3		
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống ²	1/100.000	53,33	74,00	95,80	73,50									42,47	21,80	-22,3		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Kế hoạch 2022												So sánh (%)			Ghi chú
				Trong đó												Ước TH 2021/T H 2020	Ước TH 2021/K H2021	KH năm 2022/ước c TH 2021	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè					
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	94,3	94,3	94,3	94,4	96,8	96,5	95,9	95,3	94,0	92,9	92,0	92,1	0,0	-	0,1		
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%	69,7	65,5	67,5	66,6	92,5	77,5	72,3	76,5	55,0	58,1	55,3	62,6	-2,2	2,0	-0,9		
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	79,7	70,5	72,5	71,4	98,5	80,0	78,0	76,8	65,0	59,5	57,0	71,0	-7,3	2,0	-1,0		
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội																		
	- Sốt rét	‰	0,12	1,75	1,74	1,57	0,10	0,70	0,81	0,82	0,59	1,18	5,35	3,03	1,62	0,0	-0,2		
	- Lao	1/100.000	28,28	36,24	25,89	30,82	21,60	25,79	14,69	25,79	17,91	20,46	17,35	103,00	-2,4	-10,4	4,93		
	- HIV/ AIDS	%	0,4	0,38	0,4	0,4	0,4	0,2	0,5	0,5	0,2	0,3	0,7	0,3	0,0	0,0	0,0		
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế ³	%	94,59	97,0	80,0	85,0	90,0	75,0	55,0	90,0	90,0	89,2	86,0	81,0	-14,6	-17,0	5,0		
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%		30,0	30,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	30,0	0,0	10,0		
12	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	83,9	86,0	87,3	88,1	80,0	96,0	90,0	88,0	85,0	91,0	85,0	90,0	3,4	1,3	0,9		

Ghi chú:

- (1) Tổng số biên chế ngành thấp hơn so với kế hoạch là 132 biên chế, trong đó nghỉ hưu, bỏ việc, chuyển công tác 29 biên chế và 103 chỉ tiêu do chưa tuyển được theo theo kế hoạch
- (2) Do bà mẹ mắc các bệnh nền như bệnh về tim, bệnh về phổi, bệnh rối loạn đông máu...vẫn cố tình mang thai, không đến cơ sở y tế để khám và quản lý thai kỳ, không đến cơ sở y tế để sinh con mà sinh tại nhà, tỷ lệ sinh tại nhà vẫn còn ở mức cao 2.764/6.337 là 43,6% và không được nhân viên y tế đỡ 1.718/6.337 là 27,1%. Cô đỡ thôn bản là người gần nhất và hỗ trợ các bà mẹ trong quá trình sinh đẻ lại không còn hoạt động nữa theo Nghị quyết 14/2020/NQ-HĐND do vậy gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình quản lý và vận động tuyên truyền cho các bà mẹ mang thai.
- (3) Do thực hiện Quyết định 861/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 nhiều đối tượng không được hưởng chế độ BHYT.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số: 410/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

29

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022										So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/K H2021	KH năm 2022/ước TH 2021		
							TP Lai Châu	Thân Nguyên	Tân Nguyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè					
I	Tổng số học sinh	Cháu	149.472	150.273	150.809	150.863	16.792	20.667	18.660	16.730	24.940	26.987	10.437	15.650	100,9	100,4	100,0		
1	Hệ mầm non	Cháu	39.792	38.576	38.942	37.986	4.330	4.436	4.409	4.470	6.270	7.160	2.772	4.139	97,9	100,9	97,5		
2	Hệ phổ thông	H/sinh	108.832	110.794	110.961	111.934	12.262	16.111	14.103	12.170	18.520	19.727	7.635	11.406	102,0	100,2	100,9		
	T. đó: H/s các trường Phổ thông dân tộc NT tỉnh, huyện	H/sinh	2.650	2.650	2.653	2.650	400	250	250	250	250	250	300	700	100,1	100,1	99,9		
	Chia theo bậc học																		
-	Tiểu học	H/sinh	58.707	58.602	58.962	58.743	5.749	7.901	7.312	6.680	10.150	10.895	4.024	6.032	100,4	100,6	99,6		
-	Trung học cơ sở	H/sinh	39.344	40.093	40.282	41.389	3.853	6.189	5.556	4.426	6.880	7.512	2.831	4.142	102,4	100,5	102,7		
-	Trung học Phổ thông		10.781	12.099	11.717	11.802	2.660	2.021	1.235	1.064	1.490	1.320	780	1.232	108,7	96,8	100,7		
3	Giáo dục thường xuyên	H/sinh	848	903	906	943	200	120	148	90	150	100	30	105	106,8	100,3	104,1		
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/sinh	126.296	126.183	126.545	126.139	5.417	17.636	15.848	14.152	24.170	25.367	9.907	13.641	100,2	100,3	99,7		
	Chia ra:																		
-	Mầm non	H/sinh	32.820	32.165	32.358	30.842	1.198	3.699	3.699	3.779	6.145	6.708	2.613	3.001	98,6	100,6	95,3		
-	Tiểu học	H/sinh	50.016	50.013	49.840	50.047	1.638	6.766	6.286	5.704	9.947	10.275	3.802	5.629	99,6	99,7	100,4		
-	Trung học sơ sở	H/sinh	34.774	34.978	35.171	36.008	1.176	5.522	4.946	3.854	6.742	7.145	2.739	3.884	101,1	100,6	102,4		
-	Trung học phổ thông	H/sinh	8.686	9.027	9.176	9.242	1.405	1.649	917	815	1.336	1.239	753	1.127	105,6	101,7	100,7		
III	Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT	H/sinh	3.438	3.939	4.548	4.740	891	699	742	348	465	450	230	915	132,3	115,5	104,2		
IV	Phổ cập giáo dục																		
1	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	106	106	106	106	7	12	10	13	17	22	11	14	100,0	100,0	100,0		
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 2	%	16,0	15,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	84,0	85,0	-		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022										So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Trong đó										Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/K H2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						Tổng số	TP Lai Châu	Thận Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè					
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3	%	84,0	85,0	90,6	93,4	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	90,9	100,0	64,3	6,6	5,6	2,8	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 1	%	24,3	23,2	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	75,7	76,8	-	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2	%	75,7	76,8	80,2	84,0	71,4	83,3	100,0	100,0	70,6	77,3	90,9	85,7	4,5	3,4	3,8		
V	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường														0,0	0,0	0,0		
1	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98,0	98,0	99,6	99,6	100,0	100,0	99,7	99,6	98,2	99,2	100,0	98,4	1,6	1,6	-		
2	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	98,0	98,5	99,6	99,6	99,6	100,0	99,9	99,8	99,5	99,9	99,9	99,8	1,6	1,1	-		
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	93,9	94,0	94,1	94,3	97,0	93,0	93,6	93,6	94,0	97,3	95,3	94,5	0,2	0,1	0,2		
4	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	52,3	53,0	53,0	54,0	82,5	53,9	54,0	55,1	53,7	53,9	53,3	54,0	0,7	-	1,0		
VI	Tổng số giáo viên ¹	Người	9.143	9.626	8.991	9.502	1.017	1.344	1.087	1.090	1.544	1.568	673	1.179	98,3	93,4	105,7		
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	65,2	80,2	71,2	77,0	93,0	71,2	64,3	78,8	87,6	74,5	81,9	66,2	6,0	-9,0	5,8		
1	Cấp mầm non	Người	2.754	2.854	2.716	2.830	358	393	317	328	453	438	183	360	98,6	95,2	104,2		
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	72,3	88,0	77,7	84,3	94,6	83,0	75,1	84,8	96,2	76,9	84,7	75,8	5,4	-10,3	6,6		
2	Cấp Tiểu học	Người	3.642	3.779	3.583	3.675	277	521	447	438	608	654	272	458	98,4	94,8	102,6		
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	57,1	67,0	61,5	66,9	86,6	58,0	49,9	72,4	80,3	67,0	78,3	51,7	4,4	-5,5	5,4		
3	Cấp Trung học cơ sở	Người	2.039	2.237	2.001	2.235	198	308	242	259	389	394	171	274	98,1	89,5	111,7		
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	64,3	70,0	69,6	76,5	91,9	67,0	64,9	76,8	86,1	78,9	79,5	67,2	5,3	-0,4	6,9		
4	Cấp Trung học phổ thông	Người	632	675	612	683	165	109	71	55	84	75	44	80	96,8	90,7	111,6		
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	98,9	99,9	99,8	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0	98,8	100,0	100,0	100,0	0,9	-0,1	0,1		
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Người	76	81	79	79	19	13	10	10	10	7	3	7	103,9	97,5	100,0		
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	96,1	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	3,9	-	-		
VII	Tổng số trường học	Trường	346	344	344	340	35	40	35	38	52	67	33	40	99,4	100,0	98,8		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/K H2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
							TP Lai Châu	Thị xã Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sơn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè				
	Trong đó: Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, huyện	Trường	9	9	9	9	1	1	1	1	1	1	1	2	100,0	100,0	100,0	
1	Trường mầm non	Trường	113	113	113	113	13	12	11	13	17	22	11	14	100,0	100,0	100,0	
2	Trường phổ thông tiểu học	Trường	93	90	90	86	9	11	10	9	13	19	8	7	96,8	100,0	95,6	
3	Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)	Trường	19	22	22	26	1	1	1	4	5	3	3	8	115,8	100,0	118,2	
4	Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	90	88	88	84	7	11	10	9	13	19	8	7	97,8	100,0	95,5	
5	Trường trung học phổ thông (cấp 3+các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện)	Trường	23	23	23	23	4	4	2	2	3	3	2	3	100,0	100,0	100,0	
6	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	8	8	8	8	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	
7	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	99,5	99,5	99,5	99,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	97,0	100,0	-	-	0,2	
VIII	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	167	177	177	187	25	34	26	20	21	24	16	21	106,0	100,0	105,6	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	49,4	52,7	52,7	56,3	73,5	87,2	76,5	54,1	41,2	36,4	50,0	53,8	3,3	0,0	3,6	
	+ Cấp mầm non	%	51,3	54,0	52,2	56,6	84,6	91,7	81,8	53,8	23,5	27,3	63,6	61,3	0,9	-1,8	4,4	
	+ Cấp Tiểu học	%	58,1	61,1	62,2	67,4	88,9	90,9	80,0	88,9	53,8	47,4	37,5	71,4	4,1	1,1	5,2	
	+ Cấp Trung học cơ sở	%	42,2	45,5	46,4	49,1	50,0	83,3	63,6	30,8	50,0	40,9	45,5	40,0	4,2	0,9	2,7	
	+ Cấp Trung học phổ thông		39,1	47,8	47,8	47,8	50,0	75,0	100,0	50,0	33,3		50,0	33,3	8,7	0,0	0,0	
-	Trong đó: Công nhận mới trong năm	Trường	18	11	11	15	0	5	0	0	4	2	1	3	61,1	100,0	136,4	
	+ Cấp mầm non	Trường	5	3	2	5	0	1			1	1		2	40,0	66,7	250,0	
	+ Cấp Tiểu học	Trường	3	4	2	4	0	1			2		1		66,7	50,0	200,0	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Trường	7	2	5	4	0	2				1		1	71,4	250,0	80,0	
	+ Cấp Trung học phổ thông		3	2	2	2		1			1				66,7	100,0	100,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Trong đó									Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/K H2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						Tổng số	TP Lai Châu	Thận Nguyên	Tân Nguyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè				
IX	Tổng số phòng học	Phòng	7.178	7.281	7.282	7.303	601	997	989	768	1.292	1.079	621	956	101,4	100,0	100,3	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	96,9	97,7	98,1	98,3	100,0	99,5	99,7	100,0	97,9	97,1	99,4	94,1	1,2	0,4	0,2	
	+ Cấp mầm non	Phòng	2.041	2.069	2.069	2.070	175	254	257	215	351	327	181	310	101,4	100,0	100,0	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	99,2	98,3	99,6	99,6	100,0	99,6	100,0	100,0	99,7	99,1	98,9	100,0	0,4	1,3	0,0	
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	3.230	3.291	3.236	3.239	184	413	455	354	606	535	281	411	100,2	98,3	100,1	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	95,5	96,2	96,3	96,7	100,0	99,0	99,3	100,0	94,7	94,8	99,3	88,1	0,8	0,1	0,4	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Phòng	1.423	1.443	1.491	1.508	124	240	220	163	277	176	133	175	104,8	103,3	101,1	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	99,1	99,6	99,3	99,3	100,0	100,0	100,0	100,0	98,9	100,0	100,0	96,0	0,2	-0,3	0,0	
	+ Cấp Trung học phổ thông	Phòng	421	415	422	422	101	83	54	33	47	34	25	45	100,2	101,7	100,0	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	99,3	99,3	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,7	0,7	-	
	+ Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Phòng	63	63	64	64	17	7	3	3	11	7	1	15	101,6	101,6	100,0	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-	-	-	

Chú ý:

(1) Do số giáo viên không đạt kế hoạch nên tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn cũng giảm theo (số lượng dự kiến còn thiếu đó khi tuyển sẽ là đạt chuẩn), trong năm số giáo viên đi đào tạo nâng chuẩn không nhiều.

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN

(Kèm theo Báo cáo số: 410/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/T H 2020	Ước TH 2021/K H2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
							TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè				
-	Số bản, khu phố đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, khu phố	956	913	913	917	70	125	93	118	152	179	69	111	95,5	100,0	100,4	
	Trong đó: Số bản, khu phố được công nhận trong năm	Bản, khu phố	707	709	709	711	67	100	72	98	127	121	48	78	100,3	100,0	100,3	
-	Tỷ lệ số bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	74,0	74,2	74,2	74,4	96,0	76,0	77,5	77,5	65,3	65,3	70,0	70,0	0,2	-	0,2	
-	Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH	Hộ	89.057	87.955	87.955	92.962	12.410	12.660	12.337	11.400	14.835	14.835	5.800	8.685	98,8	100,0	105,7	
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	85.277	83.649	83.649	89.040	12.034	12.178	11.750	10.600	14.400	14.600	4.980	8.498	98,1	100,0	106,4	
-	Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	85,0	85,1	85,1	85,4	96,0	88,4	88,5	87,6	80,0	79,5	84,0	79,5	0,1	0,0	0,3	
-	Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	1.026	1.022	1.022	1.012	163	112	100	124	134	156	100	123	99,6	100,0	99,0	
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị	985	994	994	983	160	108	98	119	132	153	95	118	100,9	100,0	98,9	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96,0	96,5	96,5	96,8	98,2	96,0	97,1	96,0	98,0	98,1	95,0	96,0	0,5	-	0,3	
6	Thư viện																	
	- Số sách mới	Bản	5.300	2.400	2.400	2.600		50							45,3	100,0	108,3	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	5.070	1.800	1.800	2.000									35,5	100,0	111,1	
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	230	600	600	600	100	50	50	50	100	100	50	100	260,9	100,0	100,0	
-	Tổng số sách có trong thư viện	Bản	124.300	128.511	128.511	131.111									103,4	100,0	102,0	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	63.821	65.621	65.621	67.621									102,8	100,0	103,0	
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	60.279	62.890	62.890	63.490	7.453	6.579	8.029	10.819	7.850	9.700	2.200	10.860	104,3	100,0	101,0	
7	Bảo tồn, bảo tàng																	
-	Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật	31.223	31.250	31.250	31.311									100,1	100,0	100,2	
	Trong đó: Sưu tầm mới	Hiện vật	27	30	41	50									151,9	136,7	122,0	
-	Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	28	29	30	32	2	5	1	8	8	3	2	3	107,1	103,4	106,7	
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT																	
1	Số đội chiếu bóng vùng cao	Đội	1	1	1	1									100,0	100,0	100,0	
2	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà		949	949	961										100,0	101,3	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)			Ghi chú	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó									Ước TH 2021/T H 2020	Ước TH 2021/K H2021		KH năm 2022/ước TH 2021
							TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè					
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà		1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-		100,0	100,0		
	+ Huyện, thành phố quản lý	Nhà		7	7	7	1	1	1	1	1	1	-	1		100,0	100,0		
	+ Xã, phường quản lý	Nhà		98	98	99	7	12	9	13	14	22	9	13		100,0	101,0		
	+ Thôn, bản, tổ dân phố	Nhà		843	843	854	71	136	101	124	101	155	71	95		100,0	101,3		
	Tỷ lệ bản, khu phố có nhà văn hóa	%	75,5	77,0	77,0	78,0	90,0	87,5	88,0	88,0	50,0	70,0	79,0	71,5	1,5	-	1,0		
B	THỂ DỤC - THỂ THAO																		
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	128.737	135.065	135.065	138.793	20.128	17.463	16.450	13.900	28.172	18.000	9.730	14.950	104,9	100,0	102,8		
-	Tỷ lệ so với dân số	%	28,0	28,2	28,2	28,4	43,1	25,0	26,3	24,8	31,0	21,0	34,9	31,1	0,3	0,0	1,8		
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	16.915	17.301	17.301	17.778	4.649	2.350	1.650	1.750	2.600	2.100	1.684	995	102,3	100,0	102,8		
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	360	360	360	390	125	45	31	66	36	33	17	28	100,0	100,0	108,3		
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn																		
-	Sân vận động	Sân	6	6	6	6	1	1	1	1	1			1	100,0	100,0	100,0		
-	Nhà luyện tập thể thao	Nhà	126	133	133	140	60	8	6	9	13	28	7	9	105,6	100,0	105,3		

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH

(Kèm theo Báo cáo số: 410/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

36

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
							TP Lai Châu	Thận Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè				
1	Viễn thông																	
-	Tổng số trạm BTS	Trạm	1.820	1.444	1.896	1.913	281	231	183	228	332	280	142	236	104,2	131,3	100,9	
-	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	447.943	488.385	488.394	488.416	89.431	63.543	58.765	50.261	78.025	66.399	32.892	49.100	109,0	100,0	100,0	
-	Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	34.100	38.564	42.508	42.688	13.415	5.233	4.513	3.971	5.636	4.015	1.894	4.011	124,7	110,2	100,4	
-	Số xã có mạng Internet	Xã	106	106	106	106	7	12	10	13	17	22	11	14	100,0	100,0	100,0	
2	Phát thanh - Truyền hình																	
2.1	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	86,0	87,4	89,7	90,7	100,0	86,5	83,0	95,0	90,0	97,0	84,0	90,0	3,7	2,3	1,0	
2.2	Tổng số giờ phát thanh	Giờ	96.887	105.312	107.079	107.079	2.400	16.268	12.500	6.934	23.500	12.784	4.680	6.935	110,5	101,7	100,0	
	Trong đó: + Đài tỉnh	Giờ		21.078	21.078	21.078										100,0	100,0	
	+ Đài huyện	Giờ		84.234	86.001	86.001	2.400	16.268	12.500	6.934	23.500	12.784	4.680	6.935		102,1	100,0	
-	Số giờ phát thanh các đài tự sản xuất	Giờ	2.283	2.111	3.037	3.251	200	186	110	350	180	86	288	208	133,0	143,9	107,0	
	Trong đó: + Đài tỉnh	Giờ	730	730	1.278	1.643									175,1	175,1	128,6	
	+ Đài huyện	Giờ	1.553	1.381	1.759	1.608	200	186	110	350	180	86	288	208	113,3	127,4	91,4	
2.3	Tổng số giờ phát sóng truyền hình	Giờ	431.141	296.095	275.400	81.095									63,9	93,0	29,4	
	Trong đó: + Đài tỉnh	Giờ		54.239	81.905	81.095										151,0	99,0	
	+ Đài huyện ¹	Giờ		241.856	193.495	0										80,0	0,0	
	Số giờ phát sóng truyền hình đài phát thanh truyền hình tỉnh tự sản xuất	Giờ	1.460	1.460	1.460	1.460									100,0	100,0	100,0	
3	Tổng số trạm phát sóng FM huyện, xã ²	Trạm	95	106	90	92	8	5	11	13	17	22	2	14	94,7	84,9	102,2	

Ghi chú:

(1) Thực hiện ngắt sóng truyền hình Analog

(2) Bỏ các trạm FM thay thế bằng hệ thống truyền thanh thông minh